

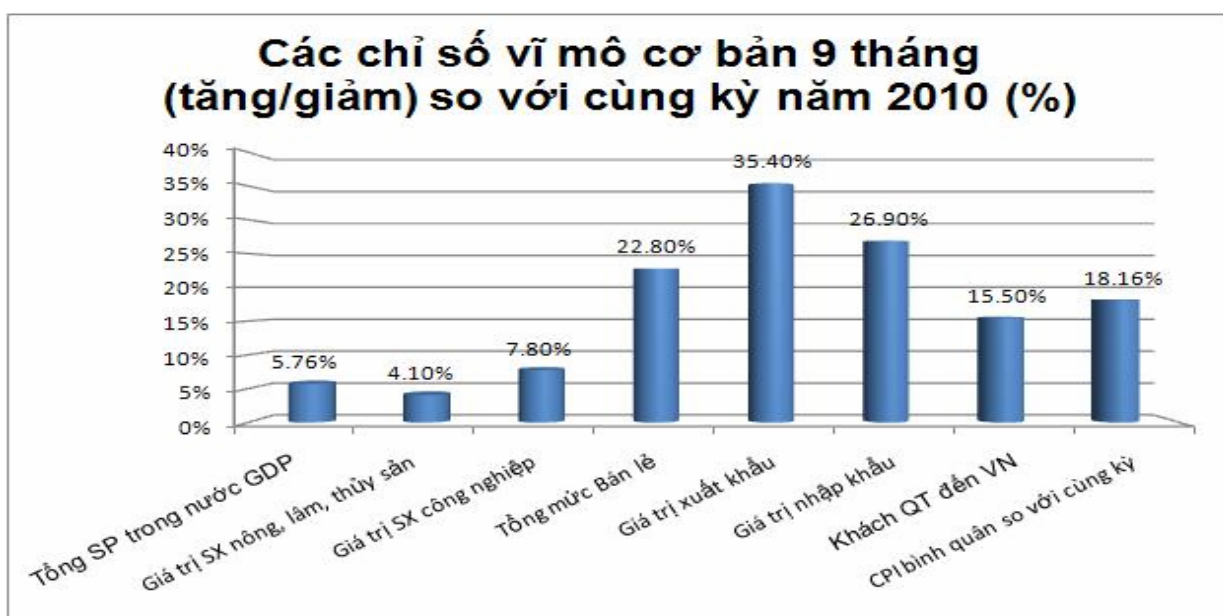
# CHUYÊN MỤC TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

-----//-----

## A. Tình hình sản xuất kinh doanh tháng 9 năm 2011

ánh giá chung.

Những thành tựu kinh tế tháng 9 năm 2011:



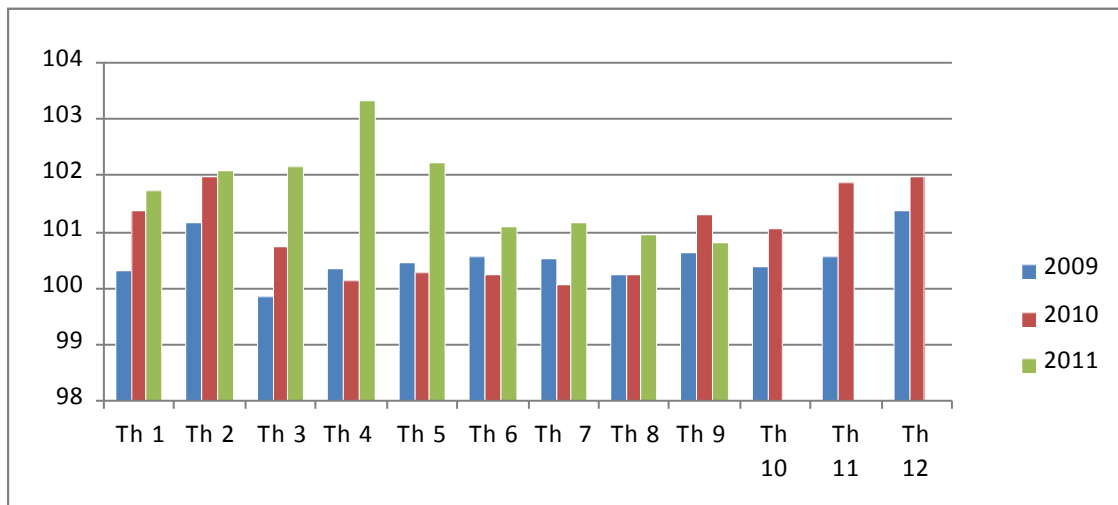
Nguồn số liệu: Báo cáo tháng 9 của TCTK

Tốc độ tăng GDP 9 tháng đầu năm 2011 đạt 5,76%, thấp hơn tốc độ tăng 9 tháng đầu năm 2010 (6,52%). Trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,39%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,62%; dịch vụ tăng 6,24%. Kết quả này là rất đáng khích lệ trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước đang gặp nhiều khó khăn.

Còn lại:

**Thành tích: chỉ số giá tiêu dùng tăng 1%**

CPI tăng 0,82%, thấp hơn chỉ số tăng giá tiêu dùng cùng kỳ năm 2010 và so với tháng 12/2010 tăng 16,63%.



Nguồn: Tổng cục Thống kê

### Th hai: Nh p siêu gi m.

Tháng 9 nh p siêu 1 t USD, a nh p siêu 9 tháng lên 6,84 t USD, b ng 9,77% t ng kim ng ch xu t kh u 9 tháng. Nh p siêu hàng hóa 9 tháng n m 2010 là 8,6 t USD. Nh v y, nh p siêu 9 tháng u n m 2011 gi m 20,46% so v i cùng k n m 2010.

### Th ba: thâm h t ngân sách gi m m nh.

Theo s li u c a Tổng cục Thống kê, tính n tháng 9/2011, thâm h t ngân sách c t 44,500 t ng, x p x m c 36.9% d toán c n m. Nh v y, thâm h t ngân sách trong 9 tháng ch vào kho ng 2.6% GDP, so v i con s 3.47% GDP c a cùng k n m ngoài theo s li u c a Bộ Tài chính.

V i chính sách c t gi m m nh u t , chi tiêu công t ây cho n cu i n m, thì con s m c tiêu thâm h t ngân sách 5.3% GDP là hoàn toàn có th t c (th m chí có kh n ng th p h n).

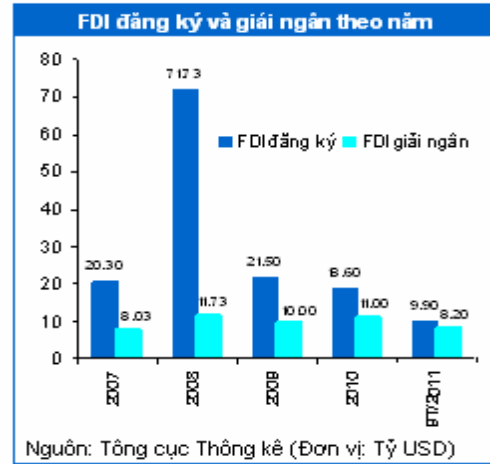
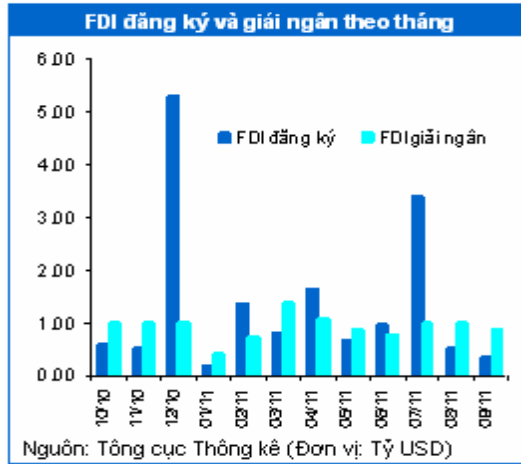
### Th t : Ch s t n kho t i th i i m 01/9/2011 c a toàn ngành công nghi p ch bi n, ch t o gi m 5,5% so v i cùng kỳ n m ngoài

Trong ó, các ngành có ch s t n kho gi m m nh là: S n xu t thu c lá, thu c ào gi m 17%; s n xu t b s a gi m 18,2%; s n xu t b t gi y, gi y và bì a gi m 22%; s n xu t các s n ph m t kim lo i úc s n gi m 26,6%; s n xu t xe có ng c gi m 27,7%; s n xu t thu c, hóa d c và d c li u gi m 30%

Tuy nhiên trong tháng 9, n n kinh t Vi t Nam v n còn m t s nh ng t n t i nh :

- *Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa giảm 10,2% so với cùng kỳ năm trước.* Nguyên nhân chính khi xuất khẩu tháng 9 giảm là do khối lượng các mặt hàng nhu cầu tiêu dùng, kim loại quý, gỗ... giảm sút.

*Dòng vốn đăng ký FDI giảm mạnh:* Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong tháng 9, tổng vốn FDI đăng ký từ khoảng 30 triệu USD, thấp nhất kể từ tháng 2, bằng một phần mười con số của tháng 8, tính chung 9 tháng, vốn đăng ký cho 675 dự án mới chiếm gần 8,24 tỷ USD, giảm khoảng 30% cả về số dự án và vốn so với cùng kỳ năm ngoái.



- *Lãi suất tăng cao, gây khó khăn cho sản xuất kinh doanh.* Trong 9 tháng đầu năm, có khoảng 57,8 nghìn doanh nghiệp đăng ký kinh doanh và tăng số vốn đăng ký trên 363,7 nghìn tỷ đồng, giảm 7,8% số doanh nghiệp và 4% vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2010. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cho biết, 6 tháng đầu năm có 3000 doanh nghiệp tuyên bố ngừng hoạt động thì 9 tháng đầu năm, có tới 4700 doanh nghiệp vì số vốn khoảng 34 nghìn tỷ đồng, tuyên bố ngừng hoạt động, mà thực chất là phá sản, và khảo sát 400 doanh nghiệp thì phần lớn các báo cáo tài chính là đi kèm thay vì lãi.

*Kết quả tác động của tăng ngành và lĩnh vực tháng 9/2011 như sau:*

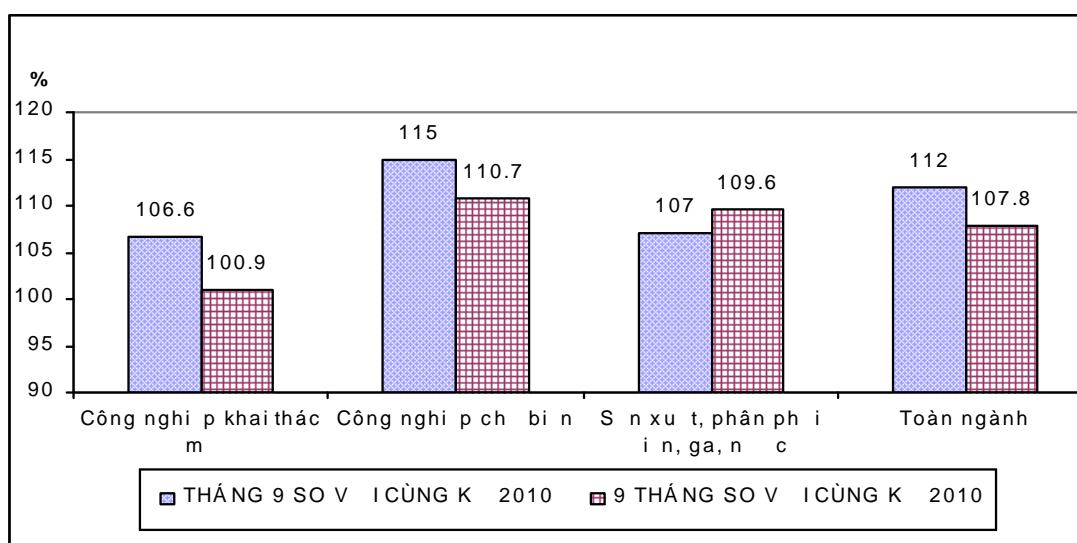
### 1. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp 9 tháng đầu năm 2011 tuy còn gặp nhiều khó khăn và chịu những tác động tiêu cực kinh tế thế giới nhưng vẫn tăng trưởng và phát triển nhờ sự hỗ trợ của Chính phủ, sự quyết tâm thực hiện nghiêm túc của các Bộ, ngành, địa phương và các doanh nghiệp trong việc bình ổn giá cả, thị trường, kích thích tiêu dùng, giảm bớt tác động khó khăn, ưu tiên nguồn lực cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư chi sâu, nâng cao hiệu quả sản xuất, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm, mở rộng thị trường; từ đây có thể nhìn qua tốc độ tăng trưởng cao của ngành công nghiệp chế biến, đây được xem là ngành có triển vọng, đóng góp lớn vào mức tăng trưởng chung toàn ngành và sự phát triển của ngành công nghiệp nước ta. Các thị trường:

**Tăng trưởng giá trị sản xuất:** Sản xuất công nghiệp tháng 9 tuy vẫn có tăng trưởng nhưng nhìn chung mức độ doanh nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn, giá nguyên vật liệu trong nước cũng như nhập khẩu tiếp tục diễn biến phức tạp. So với tháng 9 năm 2010, chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành tăng 12% (trong đó: tháng 9 so với tháng 8 tăng 2,1%). Tính chung 9 tháng, sản xuất công nghiệp tăng 7,8%.

**Phân theo ngành kinh tế**, so với cùng kỳ năm 2010, 9 tháng năm 2011 ngành công nghiệp chế biến có mức tăng trưởng cao nhất (tăng 10,7%, cao hơn mức tăng chung cả toàn ngành), trong đó, mức tăng ngành có mức tăng cao nhất: sản xuất gỗ, sản phẩm không chứa dầu (trừ gỗ sản xuất trong xây dựng) tăng 71,8%, sản xuất dệt tăng 43,2%, sản xuất ô tô, xe máy tăng 19,3%, sản xuất các sản phẩm kim loại đúc sẵn tăng 17,9%, xây dựng sản xuất bất động sản tăng 17,6%, sản xuất phân bón và hợp chất nitơ tăng 15,8%, sản xuất bia tăng 15,7%; sản xuất sợi và dệt vải tăng 13,5%, sản xuất trang phục tăng 13,4%, sản xuất giày, dép tăng 13,3%... Tuy nhiên, cũng có một số ngành sản xuất giảm, như: đóng và sửa chữa tàu biển 26,7%, sản xuất giấy in, bàn, ghế giảm 3,3%, sản xuất cáp điện và dây điện có bọc cách điện giảm 23,1%; sản xuất xe có động cơ giảm 0,3%; Ngành có mức tăng trưởng thấp nhất hai và có tốc độ tăng cao hơn mức tăng chung toàn ngành là ngành sản xuất, phân phối điện, gas, nước tăng 9,6%, trong đó ngành sản xuất, phân phối điện tăng 9,8%. Tăng trưởng thấp nhất trong các ngành và thấp hơn so với mức tăng chung cả toàn ngành là ngành khai thác mỏ chỉ tăng 0,8%, trong đó, khai thác dầu thô và khí tự nhiên giảm 0,4%, khai thác than, cát, sỏi, sét và cao lanh chỉ tăng 1,8% ....

**Biểu đồ 1: Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2011 so với cùng kỳ năm 2010**

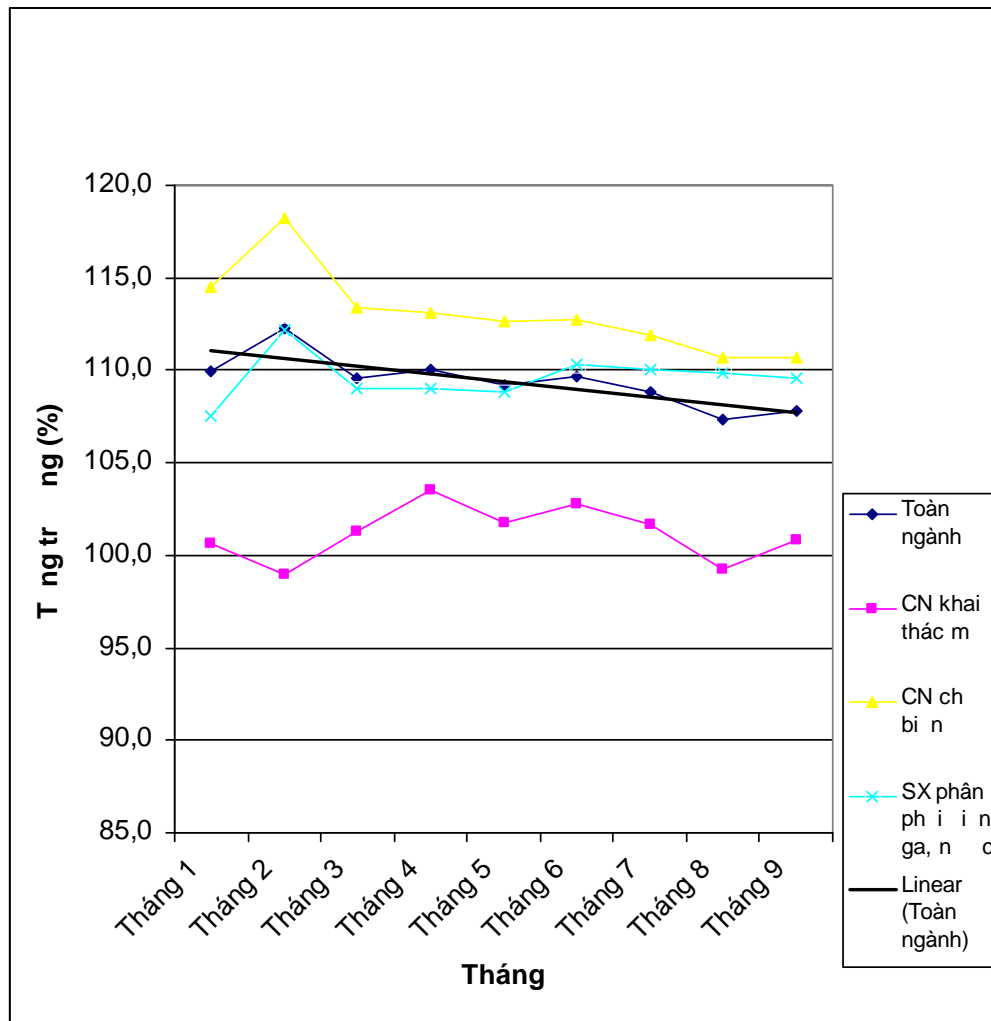


## S n ph m ch y u

M t s s n ph m t ng tr ng khá, nh : máy gi t t ng 48,1%, ng c diezen t ng trên 40,6%, ng c i n t ng 29%, phôi thép t ng trên 22,1%, l p ráp xe máy t ng 19,4%, phân NPK t ng 25,4%, phân DAP t ng 64,8%, v i d t t s i t ng h p ho c s i nhâ n t o t ng 18,2%, gi y th thao t ng 16,8%, s a b t t ng 19,9%,... Tuy nhiên, nhi u s n ph m ph c v s n xu t gi m, m t ph n do nhà máy ng ng s a ch a nh ng ph n nhi u do s n xu t c a các ngành gi m nh : khí thiên nhiên gi m 7,9%, khí hóa l ng gi m 7%, x ng d u gi m 4,8%, th m chí, m t s s n ph m i n, i n t gi m m nh nh : i u hoà nhi t gi m 22,1%, t l nh, t á gi m 13,1%, l p ráp ô tô gi m 4,9%...

Ch s s n xu t công nghi p: ch s có xu h ng gi m d n (Bi u 2) trong các ngành công nghi p, tr ngành công nghi p khai thác m .

**Bi u 2: Ch s s n xu t công nghi p lu k so cùng k n m tr c**



- Về tiêu thụ, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tính đến hết tháng 8 như sau: sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 53,4%; sản xuất xe có động cơ tăng 48,8%; sản xuất phân bón và hợp chất nitơ tăng 15%; sản xuất giấy nhàn và bao bì tăng 11,7%; sản xuất sản phẩm bằng nhựa tăng 11,1%; sản xuất trang phục (trừ quần áo da lông thú) tăng 11%; sản xuất dụng cụ không điện tăng 10,8%; sản xuất sợi và dệt vớ tăng 7,1%; sản xuất giày dép tăng 6,3%; sản xuất xi măng tăng 6,2%; sản xuất bia tăng 5,9%; sản xuất cáp điện và dây điện có các cách điện giảm 14,3%;...

Do tiêu thụ tăng nên lượng tồn kho của nhiều sản phẩm đã giảm đáng kể. Tính đến thời điểm 01 tháng 9, tồn kho mặt hàng ngành giảm như: sản xuất bằng nhựa giảm 18,2%; sản xuất bột giấy, giấy và bì giấy giảm 22%; sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 26,6%; sản xuất xe có động cơ giảm 27,7%; ... Tuy nhiên, vẫn còn mặt hàng ngành lượng tồn kho tăng cao như: sản xuất xi măng, vôi, vữa; sản xuất mô tô, xe máy; sản xuất bia và mạch nha (chứa yếu tố mạch nha); sản xuất cáp điện và dây điện có các cách điện,...

## **2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

### **a. Nông nghiệp**

Tính đến trung tuần tháng 9/2011, diện tích gieo cấy lúa 1706 nghìn ha lúa mùa, bằng 103,8% cùng kỳ năm trước, bao gồm: Các địa phương phía Bắc gieo cấy 1192 nghìn ha, bằng 100,3%; các địa phương phía Nam gieo cấy 514 nghìn ha, bằng 113%. Theo báo cáo các địa phương, lúa mùa đang phát triển trong điều kiện thuận lợi, nhưng tháng cuối năm không bình thường do sâu bệnh và thời tiết thu hoạch tính sản lượng lúa mùa năm nay đạt khoảng 9,3 triệu tấn, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước, năng suất đạt 47,1 tấn/ha, tăng 1,7%.

Cùng với việc gieo cấy lúa mùa, các địa phương trên diện tích đang bắt đầu thu hoạch lúa hè thu. Tính đến 15/9/2011, các địa phương phía Nam đã thu hoạch 1670 nghìn ha lúa hè thu, bằng 95,1% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng đồng bằng sông Cửu Long thu hoạch 1577,6 nghìn ha, bằng 106,8%. Do diện tích gieo cấy tăng 5,6% và năng suất tăng 3,8% nên sản lượng lúa hè thu năm nay cao hơn cùng kỳ tính đạt 12,8 triệu tấn, tăng 9,7% so với hè thu trước.

Công tính đến trung tuần tháng 9/2011, diện tích gieo trồng 990,3 nghìn ha ngô, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm 2010; 133,1 nghìn ha khoai lang, tăng 7,8%; 215,1 nghìn ha lạc, giảm 0,4%; 176,6 nghìn ha đậu tương, giảm 1,7% và 778,5 nghìn ha rau, củ, tăng 7,2%.

Cây lâu năm có xu hướng phát triển tốt do thời tiết thuận lợi, bên cạnh đó nhiều địa phương tập trung đầu tư nên sản lượng nhiều loại cây trồng cao. Sản lượng cao su năm 2011 tính 805,3 nghìn tấn, tăng 7,1% so với năm trước; cà phê 1174 nghìn tấn, tăng 5,6%; chè búp tươi 873,5 nghìn tấn, tăng 4,7%; ỉ 322,3 nghìn

t n, t ng 3,8%; h tiêu 108,8 nghìn t n, t ng 3,2%. Trong các lo i cây n qu , s n l ng nh n t ng 11,7%; d a t ng 4,8%; xoài t ng 3,8%; chu i t ng 3,6%.

Ch n nuôi trong chín tháng qua phát tri n t ng i n nh. Tính n gi a tháng 9/2011, àn trâu c n c có 2,9 tri u con, x p x cùng k n m tr c; àn bò 5,9 tri u con, t ng nh so v i cùng k ; àn l n 26,8 tri u con, gi m 2% do nh h ng c a d ch tai xanh; àn gia c m c tính t ng 6-7%. S n l ng th t trâu, bò h i xu t chu ng chín tháng c tính t ng 4% so v i cùng k n m tr c; s n l ng th t l n h i t ng 1,9%; s n l ng th t gia c m t ng 10-11%. Tính n ngày 21/9/2011, c n c không còn a ph ng nào có d ch tai xanh trên l n. Các d ch b nh khác ch a qua 21 ngày còn các t nh là: D ch l m m long móng Ngh An; d ch cúm gia c m 3 t nh: Thái Bình, Qu ng Tr và Qu ng Ngãi

### **b. Lâm nghi p**

S n xu t lâm nghi p trong chín tháng n m nay b nh h ng b i th i ti t rét m kéo dài i th i i m u n m các t nh phía B c và khô h n t i khu v c mi n Trung nên ti n tr ng r ng ch m so v i n m tr c. Di n tích r ng tr ng m i t p trung c n c chín tháng c tính t 151,5 nghìn ha, b ng 92,4% cùng k n m 2010; s cây lâm nghi p tr ng phân tán t 163,6 tri u cây, t ng 0,3%; di n tích r ng c khoanh nuôi tái sinh t 1192 nghìn ha, t ng 1,2%; di n tích r ng c ch m sóc 448,6 nghìn ha, t ng 1,6%; s n l ng g khai thác t 3066 nghìn m<sup>3</sup>, t ng 11,9%; s n l ng c i khai thác 21,5 tri u ste, t ng 1,4%. Khai thác lâm s n chín tháng t khá, c bi t là khai thác g do các a ph ng t p trung khai thác trên di n tích r ng tr ng s n xu t n tu i cho thu ho ch. M t s t nh có s n l ng g khai thác t ng cao là: Th a Thiên - Hu 149,8 nghìn m<sup>3</sup>, t ng 259,9% so v i cùng k n m tr c; Qu ng Ninh 190 nghìn m<sup>3</sup>, t ng 181,5%; ng Nai 88,3 nghìn m<sup>3</sup>, t ng 51,8%; Qu ng Ngãi 171 nghìn m<sup>3</sup>, t ng 10,3%; Tuyên Quang 162,2 nghìn m<sup>3</sup>, t ng 8%.

Th i ti t h n hán kéo dài không ch nh h ng n ti n tr ng và ch m sóc r ng mà còn là m t trong nh ng nguyên nhân chính gây ra các v cháy r ng nhi u a ph ng, c bi t khu v c Trung B và Nam B . Ngoài ra, tình tr ng ch t phá r ng trái phép l y g và l y t canh tác v n x y ra m t s a ph ng mi n núi phía B c, Tây Nguyên và ông Nam B . Trong chín tháng n m 2011, c n c có 1997 ha r ng b thi t h i, trong ó di n tích r ng b cháy 983 ha; di n tích r ng b ch t phá 1014 ha. M t s a ph ng có di n tích r ng b ch t phá nhi u là: Lâm ng 194 ha; k Nông 178 ha; Bình Ph c 158 ha; S n La 108 ha; Lai Châu 73 ha.

### **c. Thu s n**

S n l ng th y s n chín tháng n m 2011 c tính t 4082,0 nghìn t n, t ng 3,9% so v i cùng k n m tr c, bao g m: Cá t 3072,2 nghìn t n, t ng 3,5%; tôm t 446,8 nghìn t n, t ng 3,4%; th y s n khác 563 nghìn t n, t ng 6%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng chín tháng tính tới 2163,8 nghìn tấn, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2010, trong đó cá tính tới 1661,0 nghìn tấn, tăng 5,8%; tôm tính tới 338,2 nghìn tấn, tăng 4,6%.

Sản xuất cá tra gặp nhiều khó khăn về giá và thị trường tiêu thụ nên diện tích thả nuôi tại nhiều địa phương có xu hướng giảm, trong đó tỉnh Tháp tính 1344 ha, giảm 6% so với cùng kỳ năm trước; Vĩnh Long 482 ha, giảm 7%; Hậu Giang 421 ha, giảm 2%.

Nuôi tôm nhìn chung vẫn nhàn nhỗi do các địa phương phát triển hình thức thả nuôi thâm canh với môi trường như: Nuôi kết hợp với cá, lúa; nuôi thả thả thả... Một số địa phương có sản lượng thu hoạch tôm khá cao là: Trà Vinh 19 nghìn tấn, tăng 33% so với cùng kỳ năm trước; Cà Mau 82 nghìn tấn, tăng 12%; Tiền Giang 7 nghìn tấn, tăng 12%. Nuôi tôm thả chân trồng tập trung phát triển nhiều địa phương do chu kỳ nuôi ngắn và cho năng suất cao. Một số địa phương có sản lượng thu hoạch tôm thả chân trồng tăng cao so với cùng kỳ năm trước là: Sóc Trăng 6,8 nghìn tấn, giảm 9 tấn; Long An 6 nghìn tấn, giảm 2,8 tấn; Bến Tre 9 nghìn tấn, giảm 2,5 tấn. Tuy nhiên, nuôi tôm sú một số nơi vẫn gặp khó khăn do các yếu tố kỹ thuật và quy trình thả nuôi chưa được áp dụng kỹ thuật nên sản lượng thấp. Sản lượng tôm sú của Sóc Trăng chiếm 32 nghìn tấn, giảm 37,4% so với cùng kỳ năm trước; Bạc Liêu 40 nghìn tấn, giảm 7%.

Hoạt động khai thác thủy sản có nhiều thuận lợi về thời tiết, mặt khác hình thức tổ chức khai thác theo mô hình tập thể kết hợp nhóm thì giảm chi phí nhân công nhiều địa phương khuyến khích dân tích cực bám biển nên sản lượng tăng khá. Sản lượng thủy sản khai thác chín tháng năm 2011 tính tới 1918,2 nghìn tấn, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khai thác biển tính 1777,7 nghìn tấn, tăng 2%. Riêng sản lượng cá ngừ biển chín tháng tính tới gần 10 nghìn tấn, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó Phú Yên tính 5140 tấn, tăng 13,8%; Bình Định 3833 tấn, tăng 12,7%.

#### **4. Hoạt động dịch vụ**

##### ***a. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng***

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9 tính tới 164,4 nghìn tỷ đồng, tính chung 9 tháng đầu năm 2011 tính tới 1.392,8 nghìn tỷ đồng, tăng 22,8% so với cùng kỳ năm 2010. Xét theo thành phần kinh tế thì khu vực kinh tế nhà nước tăng cao nhất, tăng 32%, tiếp đó là khu vực kinh tế tư nhân tăng 23,9%. Xét theo ngành kinh tế, ngành thương mại có mức tăng trưởng cao nhất, tăng 23,1%, tiếp đó là ngành dịch vụ tăng 22,2%



### **b. V n t i hành khách và hàng hoá**

V n t i hành khách chín tháng n m 2011 c tính t 2082,4 tri u l t khách, t ng 13,1% và 90 t l t khách.km, t ng 11,7% so v i cùng k n m 2010, bao g m: V n t i trung ng t 32,3 tri u l t khách, t ng 9,6% và 21,6 t l t khách.km, t ng 10,5%; v n t i a ph ng t 2050,1 tri u l t khách, t ng 13,6% và 68,4 t l t khách.km, t ng 12,3%. V n t i hành khách ng b chín tháng c tính t 1913,9 tri u l t khách, t ng 13,4% và 66,8 t l t khách.km, t ng 12,3% so v i cùng k n m tr c; ng sông t 143,3 tri u l t khách, t ng 9,3% và 3,1 t l t khách.km, t ng 14,0%; ng hàng không t 11,1 tri u l t khách, t ng 14,0% và 16,4 t l t khách.km, t ng 11,2%; ng bi n t 5,0 tri u l t khách, t ng 2,9% và 307,9 tri u l t khách.km, t ng 4,1%; ng s t t 9,2 tri u l t khách, t ng 2,1% và 3,4 t l t khách.km, t ng 2,4%.

V n t i hàng hóa chín tháng n m 2011 c tính t 596,1 tri u t n, t ng 11,2% và 161,8 t t n.km, t ng 2,0% so v i cùng k n m tr c, bao g m: V n t i trong n c t 560,9 tri u t n, t ng 12,0% và 53,0 t t n.km, t ng 8,1%; v n t i ngoài n c t 35,3 tri u t n, t ng 5,0% và 108,7 t t n.km gi m 1,2%. V n t i hàng hoá ng b t 455,3 tri u t n, t ng 12,1% và 24,7 t t n.km, t ng 11,0%; ng sông t 93,4 tri u t n, t ng 10,2% và 12,0 t t n.km, t ng 12,4%; ng bi n t 41,8 tri u t n, t ng 6,0% và 121,7 t t n.km, gi m 0,9%; ng s t t 5,4 tri u t n, gi m 7,2% và 3,1 t t n.km, t ng 2,4%

### **c. B u chính, vi n thông**

S thuê bao i n tho i phát tri n m i chín tháng n m 2011 t 7,9 tri u thuê bao, gi m 16,8% so v i cùng k n m 2010, bao g m 43,9 nghìn thuê bao c nh, gi m 74,4% và 7,9 tri u thuê bao di ng, gi m 15,8%. S thuê bao i n tho i c n c tính n cu i tháng 9/2011 c tính t 129,7 tri u thuê bao, t ng 4,5% so v i cùng th i i m n m tr c, bao g m 15,5 tri u thuê bao c nh, t ng 0,3% và 114,2 tri u thuê bao di ng, t ng 5,1%.

S thuê bao internet c n c tính n cu i tháng 9/2011 c tính t 4,1 tri u thuê bao, t ng 18% so v i cùng th i i m n m tr c. S ng i s d ng internet t i th i i m cu i tháng 9/2011 t 31,7 tri u ng i, t ng 23% so v i cùng th i i m n m tr c. T ng doanh thu thu n b u chính, vi n thông chín tháng c tính t 114,3 nghìn t ng, t ng 23,6% so v i cùng k n m 2010.

### **d. Khách qu c t n Vi t Nam.**

Khách qu c t n n c ta chín tháng n m 2011 c tính t 4312,1 nghìn l t ng i, t ng 15,5% so v i cùng k n m tr c, trong ó khách n v i m c ích du l ch, ngh d ng t 2603,8 nghìn l t ng i, t ng 10,9%; n vì công vi c 717,8

ngành I t ng i, gi m 5,2%; th m thân nhân t 722,2 nghìn I t ng i, t ng 70,1%. Khách qu c t n n c ta b ng ng hàng không là 3599,8 nghìn I t ng i, t ng 20,4% so v i cùng k n m 2010; n b ng ng bi n 28,7 nghìn I t ng i, gi m 23,5%; n b ng ng b 683,6 nghìn I t ng i, gi m 2,8%.

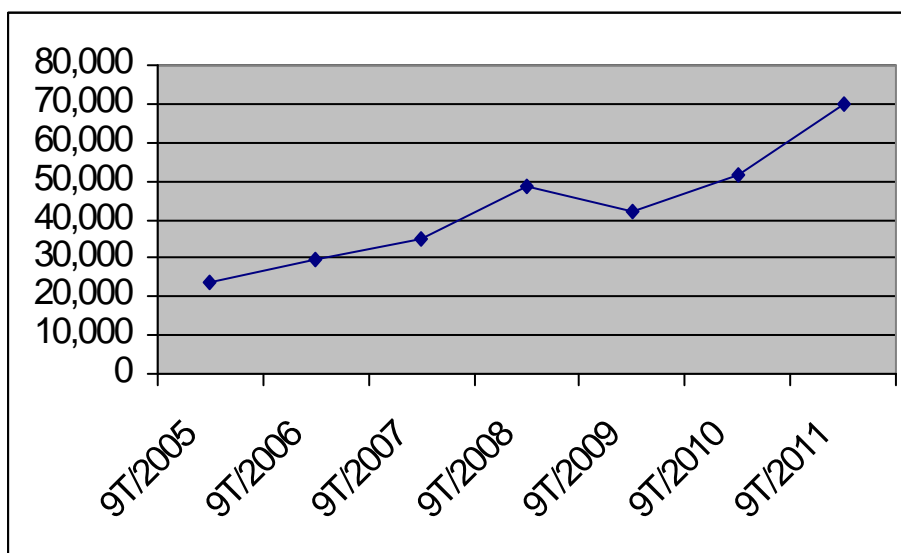
Trong chín tháng n m nay, khách qu c t n Vi t Nam t h u h t các qu c gia và vùng lãnh th u t ng so v i cùng k n m tr c, trong ó khách n t Trung Qu c t 979,4 nghìn I t ng i, t ng 44,9%; Hàn Qu c 380,9 nghìn I t ng i, t ng 4,2%; Nh t B n 343,8 nghìn I t ng i, t ng 8,2%; Hoa K 328,9 nghìn I t ng i, t ng 1,2%; Cam-pu chia 302,3 nghìn I t ng i, t ng 59,2%; ài Loan 266 nghìn I t ng i, t ng 5,7%; Ô-x-trây-li-a 210,6 nghìn I t ng i, t ng 2,5%; Ma-lai-xi-a 168,2 nghìn I t ng i, t ng 12,2%; Pháp 156,3 nghìn I t ng i, t ng 6%.

## 5. Xu t, nh p kh u hàng hóa và d ch v

### a. Xu t kh u hàng hoá

**V quy mô và t c t ng:** T ng kim ng ch xu t kh u (KNXK) 9 tháng c t 70 t USD (b ng 88% m c tiêu k ho ch), t ng 35,4% so v i cùng k n m 2010 (t ng ng v i 18,3 t USD); trong ó, xu t kh u c a doanh nghi p có v n u t n c ngoài (không k d u thô) c t g n 32,5 t USD, t ng 35,2% so v i cùng k n m tr c. Nh v y, KNXK bình quân trong 9 tháng u n m c t 7,780 t USD/tháng là m c cao nh t t tr c n nay, 9 tháng ã có 20 m t hàng có KNXK trên 1 t USD, t ng 5 m t hàng so v i cùng k n m tr c.

**Bi u 3: Kim ng ch xu t kh u 9 tháng t n m 2005 n n m 2011**



### **V nhóm hàng xu t kh u**

- *Nhóm hàng nông lâm th y s n* 9 tháng xu t kh u c t 14,97 t USD, chi m 21,4% trong t ng KNXK, t ng 39,6% so v i cùng k . Trong s 8 m t hàng nông s n xu t kh u ch y u, có 2 m t hàng là chè và nhân i u l ng xu t kh u gi m, còn l i các m t hàng khác l ng xu t kh u u t ng, trong ó t ng cao nh t có m t hàng s n xu t kh u t ng 46,2%. Các m t hàng xu t kh u c a nhóm u có giá xu t kh u t ng, c bi t có nhi u m t hàng KNXK t ng cao nh : h t tiêu t ng 93,8%, s n và các s n ph m t s n t ng 87,7%, cà phê t ng 63,9%, cao su t ng 59,8%... Giá xu t kh u t ng cao ã óng góp h n 2,5 t USD vào s gia t ng KNXK c a nhóm, l ng xu t kh u c a m t s m t hàng t ng c ng ã óng góp thêm kho ng 659 tri u USD. Tính chung do t ng giá và l ng xu t kh u, nhóm hàng này ã óng góp h n 3,1 t USD vào gia t ng KNXK chung c a c n c.

- *Nhóm nhiên li u và khoáng s n* c t 8,38 t USD, chi m g n 12% trong t ng KNXK, t ng 45,3% so v i cùng k . Trong s 4 m t hàng xu t kh u ch y u c a nhóm ch có than á l ng xu t kh u gi m 13,7%, còn l i các m t hàng khác l ng xu t kh u u t ng. Các m t hàng xu t kh u c a nhóm u có giá xu t kh u t ng, trong ó giá d u thô t ng cao là nhân t chính góp ph n vào gia t ng KNXK c a nhóm. Giá xu t kh u t ng ã làm KNXK c a nhóm t ng h n 2,4 t USD, l ng xu t kh u t ng óng góp thêm kho ng 176 tri u USD. Tính chung do t ng giá và t ng l ng c a nhóm hàng này ã óng góp h n 2,6 t USD vào gia t ng KNXK chung.

- *Nhóm hàng công nghi p ch bi n* c t 40,9 t USD, chi m 58,4% trong t ng KNXK, t ng 30,9% so v i cùng k n m ngoái, tuy nhóm hàng này có t c xu t kh u t ng th p h n 2 nhóm hàng nông lâm, thu s n, nhiên li u và khoáng s n nh ng t c t ng c ng m c cao và là nhóm chi m t tr ng l n nh t trong t ng KNXK. Trong ó, m t s m t hàng ch l c có quy mô và t c t ng tr ng cao là d t may, t ng 31,1%, gi y dép t ng 30,8%, s t thép các lo i t ng 64,6%, c bi t óng góp vào t ng tr ng c a nhóm có s óng góp c a m t hàng i n tho i các lo i và linh ki n v i t c t ng g p 3 l n và tr giá g n 4 t USD.

- *Nhóm hàng hoá khác (ch a phân t )* c t 5,7 t USD, chi m 8,2% trong t ng KNXK, t ng 45,7% so v i cùng k . Đây là nhóm hàng có t c t ng cao nh t, tuy nhiên ch a có s li u c th ánh giá c óng góp c a nh ng m t hàng nào trong nhóm này vào t ng tr ng xu t kh u.

### **V giá xu t kh u**

Giá hàng hóa xu t kh u 9 tháng 2011 c a các m t hàng tính c v giá t ng cao so v i m c giá bình quân c a 9 tháng n m 2010. Tính chung cho c 2 nhóm hàng nông s n, nhiên li u và khoáng s n do t ng giá ã óng góp 4,94 t USD vào gia t ng KNXK. N u tính c t ng giá và t ng l ng, ã óng góp 5,78 t vào gia t ng KNXK.

**óng góp vào t ng/gi m kim ng ch xu t kh u do giá, l ng các  
nhóm hàng nông s n và khoáng s n 9T/2011 so v i 9T/2010**

M t hàng	n v tính	9T/TH 2011			9T/TH 2010			Chênh l ch (tr.USD)		
		L ng	Giá	Ti n	L ng	Giá	Ti n	T ng s	Trong ó:	
									+/- do giá	+/- do l ng
<b>Hàng nông s n</b>	<i>Tr. USD</i>							<b>3,169</b>	<b>2,510</b>	<b>659</b>
H t i u	<i>Ng. t n</i>	132	8,227	1,086	141	5,546	782	304	354	-50
Cà phê		984	2,211	2,176	919	1,445	1,328	848	754	94
Chè các lo i		97	1,536	149	98	1,459	143	6	7	-1
H t tiêu		113	5,708	645	98	3,398	333	312	261	51
G o		6,080	496	3,013	5,380	466	2,508	505	179	326
S n và SP t s n		2,067	356	735	1,360	288	391	344	141	203
Cao su		525	4,326	2,271	512	2,775	1,421	850	814	36
<b>Nhóm NL&amp;KS</b>	<i>Tr.USD</i>							<b>2,613</b>	<b>2,437</b>	<b>176</b>
Than á	<i>Ng. t n</i>	12,554	95	1,198	15,000	77	1,161	37	226	-189
D u thô		6,266	886	5,550	6,028	605	3,644	1,906	1,762	144
X ng d u các lo i		1,599	929	1,486	1,321	660	872	614	430	184
Qu ng và KS khác		1,912	78	149	1,358	68	93	56	18	38

**V th tr ng xu t kh u:** 9 tháng u n m 2011, xu t kh u t ng trên t t c các th tr ng, trong ó có 2 th tr ng có t c t ng cao h n t c t ng xu t kh u chung c a c n c ó th tr ng Châu Phi và Châu Á. Th tr ng Châu Phi c xu t kh u t ng g p 2,6 l n, th tr ng Châu Á c t ng 42%. Th tr ng Châu Âu c t ng 24%, Châu M c t ng 21%, Châu i D ng c t ng 11,8% so v i cùng k n m 2010 (Ph l c 4).

Xu t kh u sang th tr ng Châu Phi t ng cao ch y u do xu t kh u vàng sang Nam Phi t ng g p 4 l n, ngoài ra m t s th tr ng khác khu v c này nh Ai C p, Angiêri, Xêna, B Bi n Ngà u có m c t ng tr ng cao trên 40%; Xu t kh u sang th tr ng Châu Á t ng ch y u t p trung các n c khu v c ông Á, m t hàng xu t kh u sang các n c này ch y u là d t may, th y s n... Xu t kh u sang th tr ng Châu Âu t ng cao các n c thu c EU 27 do s gia t ng ch y u c a

những mặt hàng công nghiệp chủ yếu như dệt may, da giày, gỗ, linh kiện điện tử...; Thị trường Châu Mỹ và Châu Âu đang trở nên cạnh tranh hơn bình quân các nước nguyên nhân do cuộc khủng hoảng kinh tế Mỹ đang gặp khó khăn nên nhu cầu tiêu dùng giảm, thị trường Châu Âu đang chuyển biến là do xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường này giảm.

### **b. Nhập khẩu hàng hóa**

Tổng kim ngạch nhập khẩu (KNNK) hàng hóa 9 tháng đầu đạt 76,87 tỷ USD, tăng 26,9% so với cùng kỳ năm 2010. Kim ngạch nhập khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 34,2 tỷ USD, tăng 30,2% chiếm 44,5% tổng KNNK cả nước; Kim ngạch nhập khẩu của các doanh nghiệp 100% vốn trong nước đạt 42,6 tỷ USD, chiếm 55,5% tổng KNNK cả nước, tăng 24,4% so với cùng kỳ năm 2010

- *Nhóm hàng công nghiệp nhập khẩu* đạt 63,6 tỷ USD, tăng 23,6% so với cùng kỳ, chiếm 82,7% trong tổng kim ngạch nhập khẩu. Các mặt hàng có kim ngạch tăng mạnh trong nhóm chuyển biến là các mặt hàng nguyên, nhiên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến xuất khẩu tăng 59,6%, tiếp theo là phân bón các loại tăng 63,4%, cao su các loại tăng 66,1%, giày các loại tăng 21,2%, bông tăng 64,1%, xăng, dầu các loại tăng 45,5%, và các loại tăng 31%, nguyên phụ liệu dệt may da giày tăng 14,8%, kim loại khác tăng 9,8%...

- *Nhóm hàng công nghiệp kim loại nhập khẩu* đạt 4,2 tỷ USD, tăng 68,5% so với cùng kỳ, trong đó đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 323,5% so với cùng kỳ, phụ liệu thép 0,84 tỷ USD, tăng 36,1%, linh kiện và phụ tùng xe máy tăng 38%, linh kiện và phụ tùng ô tô tăng 9 lần trở lên tăng 13,7%... Nguyên nhân nhóm này có mức tăng trưởng cao là do nhập khẩu vàng tháng 9 đầu là 600 triệu USD, nâng tổng kim ngạch nhập khẩu vàng 9 tháng năm 2011 là 1,5 tỷ USD, tăng mạnh so với cùng kỳ (9 tháng năm 2010 nhập khẩu vàng chỉ là 0,36 tỷ USD).

- *Nhóm hàng hóa khác nhập khẩu* đạt 4,2 tỷ USD, tăng 2,3% so với cùng kỳ, trong đó nhóm hàng tiêu dùng các loại chiếm 0,1% so với cùng kỳ, ô tô nguyên chiếc đầu 9 lần tăng 39,4%, xe máy nguyên chiếc giảm 19,2%. Tổng tăng trưởng nhập khẩu của nhóm hàng tiêu dùng đã có xu hướng giảm do vì các ngành áp dụng các biện pháp kiểm soát nhập khẩu của các Bộ, ngành. Từ khi Thông tư 20/2011/TT-BCT có hiệu lực, lượng xe ô tô nguyên chiếc đầu 9 lần nhập khẩu đã chiếm 43,3% và lượng giảm 20% và kim ngạch chỉ so với cùng kỳ.

*Trong nhóm hàng hóa khác*, hiện nay, nhập khẩu hàng điện gia dụng và linh kiện 9 tháng đầu là 544 triệu USD, tăng 16,2% so với cùng kỳ; điện thoại các loại và linh kiện 9 tháng đầu là 1,64 tỷ USD, tăng 61,9% so với cùng kỳ.

Công nghiệp xuất khẩu, giá nhập khẩu bình quân cả năm của hàng xuất khẩu là yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến kim ngạch nhập khẩu cả năm. Giá mua hàng nhập khẩu chủ yếu từ so với cùng kỳ năm trước như: giá mua các loại dệt 48,2%, khí đốt hóa lỏng 26,4%, chất dẻo nguyên liệu 21,9%, sợi các loại 32,3%, sắt thép các loại 26,4%, phân bón các loại 25,2%, lúa mì 39,3%... Tính riêng yếu tố giá cả các mặt hàng này khi nhập khẩu từ tháng 9 năm 2011 là 5,9 tỷ USD.

Vị thế ngành nhập khẩu, KNNK tại Châu Á vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các thị trường nhập khẩu cả năm, chiếm 78,5%. Trong đó, KNNK tại ASEAN chiếm hơn 20%, các nước Đông Á chiếm 53,6% riêng Trung Quốc chiếm hơn 22,5% trong tổng KNNK cả năm.

### **c. Cán cân thương mại**

Công nợ siêu 9 tháng đầu năm 2011 là hơn 6,8 tỷ USD, chiếm 9,8% kim ngạch xuất khẩu. Trong đó, khi doanh nghiệp xuất khẩu ngoài (không kể dầu thô) nhập siêu gần 1,74 tỷ USD. Nếu không tính kim ngạch xuất khẩu vàng vào tổng kim ngạch xuất khẩu, thì nhập siêu 9 tháng đầu năm 9,4 tỷ USD, bằng 13,9% kim ngạch xuất khẩu. Việt Nam vẫn nhập siêu chủ yếu từ khu vực Châu Á.

### **6. Chỉ số giá tiêu dùng**

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2011 tăng 0,82% so với tháng trước, mức tăng chỉ số giá đã có xu hướng giảm. Chỉ số giá tháng này tăng chủ yếu do tác động của nhóm giáo dục có chỉ số giá tăng cao với mức 8,62%. Chỉ số giá của các nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng thấp nhất là 1% hoặc giảm như: May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,92%; vận hóa, giá trị và du lịch tăng 0,62%; lương và thực phẩm tăng 0,59%; thị trường và dùng gia đình tăng 0,51%; nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,37%; hai nhóm thực phẩm và dịch vụ; hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu tăng 0,28% (trong đó, lương thực tăng 1,53%; thực phẩm giảm 0,28%; nhập khẩu ngoài gia đình tăng 0,9%); giao thông giảm 0,24%; bưu chính viễn thông giảm 0,07%.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2011 tăng 16,63% so với tháng 12/2010 và tăng 22,42% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân chín tháng năm 2011 tăng 18,16% so với bình quân cùng kỳ năm 2010.

Chỉ số giá vàng tháng 9/2011 tăng 13,14% so với tháng trước; tăng 30,48% so với tháng 12/2010 và tăng 61,26% so với cùng kỳ năm 2010. Chỉ số giá ô la M tháng 9/2011 tăng 0,8% so với tháng trước; tăng 1,12% so với tháng 12/2010 và tăng 7,78% so với cùng kỳ năm 2010.

## ánh giá tình hình kinh tế vĩ mô Việt Nam 9 tháng đầu năm:

Tăng trưởng GDP theo quý tiếp tục duy trì, nhìn chung toàn nền kinh tế đã có dấu hiệu sụt giảm. Tốc độ tăng trưởng GDP 9 tháng đầu năm đạt 5.76%, thấp hơn so với con số 6.54% cùng kỳ năm trước. Dự báo, tăng trưởng GDP quý 4 đạt khoảng 6% - 6.4% và GDP cả năm sẽ nằm ở mức 5.8% - 5.9%, gần với con số mục tiêu 6% đã đề ra.

**Bảng 1: Tốc độ phát triển GDP theo quý và 9 tháng đầu năm 2010-2011**

Đơn vị: %

	Năm 2010						
	QI	QII	6 tháng	QIII	9 tháng	QIV	Năm
<b>Tăng trưởng GDP</b>	5,84	6,44	6,18	7,18	6,54	7,34	6,78
<b>Nông, lâm nghiệp, thủy sản</b>	3,74	3,35	3,46	2,20	3,04	2,16	2,78
<b>Công nghiệp và Xây dựng</b>	5,60	7,23	6,49	8,58	7,28	8,67	7,70
<b>Dịch vụ</b>	6,64	7,38	7,05	7,60	7,25	8,15	7,52

	Năm 2011		
	QI	6 tháng	9 tháng
<b>Tăng trưởng GDP</b>	5,43	5,57	5,76
<b>Nông, lâm nghiệp, thủy sản</b>	2,05	2,08	2,39
<b>Công nghiệp và Xây dựng</b>	5,47	6,49	6,62
<b>Dịch vụ</b>	6,28	6,12	6,24

### **Nguồn: Tổng cục Thống kê – Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

Thâm hụt cán cân thanh toán mĩ giảm tiếp tục chủ yếu nhờ hoạt động xuất khẩu vàng. Thâm hụt thanh toán mĩ 9 tháng đầu năm tính chung khoảng 6.9 tỉ USD, bằng 9.8% kim ngạch xuất khẩu, chủ yếu nhờ sự gia tăng tỷ giá kim ngạch xuất khẩu của nhóm đá quý, kim loại quý và sản phẩm. Dự báo thâm hụt thanh toán mĩ tiếp tục duy trì khoảng 1.3 - 1.6 tỉ USD/tháng, và tăng thâm hụt thanh toán mĩ cả năm 2011 vào khoảng 11 - 12 tỉ USD, tức khoảng 12.5% - 13.5% so với kim ngạch xuất khẩu;

Thâm hụt ngân sách trong 9 tháng ch vào kho ng 2.6% GDP theo s li u c a T ng c c Th ng kê, so v i con s 3.47% GDP c a cùng k n m ngoài theo s li u c a B Tài chính. Con s m c tiêu thâm hụt ngân sách 5.3% GDP là hoàn toàn có th t c (th m chí có kh n ng th p h n). N u so sánh v i các n c trong khu v c thì m c thâm hụt này v n còn r t cao, góp ph n làm gia t ng l m phát và r i ro m b o an toàn kinh t v mô.

V n u t FDI có d u hi u suy y u, nh ng c c u có d ch chuy n tích c c. FDI trong 9 tháng u n m t 9.9 t USD, b ng 72.1% cùng k n m tr c; v n th c hi n c tính t 8.2 t USD, t ng 1.9% so v i cùng k n m 2010. Dòng v n FDI ng ký gi m khá m nh cho th y ti m n ng thu hút v n FDI t i Vi t Nam ang b thách th c áng k . Tuy v y, ang có s d ch chuy n khá tích c c khi t l v n ng ký c p m i vào ngành công nghi p ch bi n, ch t o t ng, trong khi vào b t ng s ng i m m nh m .

Ch s giá tiêu dùng v n duy trì m c cao nh ng ã có d u hi u gi m t c. Ch s giá tiêu dùng (CPI) tháng 9 c công b t ng 0.82% và t ng 22.42% so v i cùng k n m tr c, th p h n m c t ng 23.02% c a tháng 8. D báo, l m phát c n m 2011 s dao ng trong kho ng 18-20%.

T giá USD/VND v n ch u s c ép l n vào cu i n m. Di n bi n khó l ng c a ho t ng u c vàng ang gây s c ép l n lên t giá USD/VND. V i c gi bi n ng t giá không quá 1% n cu i n m hi n ang v p ph i nhi u l c c n.

Chính sách ti n t d báo s ti p t c th t ch t ki m ch l m phát. ã xu t hi n m t s tín hi u khá tích c c trên th tr ng ti n t khi lãi su t b t u gi m nh . Tuy v y, chúng tôi v n cho r ng v i c gi m lãi su t s g p r t nhi u th thách do l m phát v n ang m c cao. NHNN s ph i c n tr ng khi n i r ng chính sách ti n t h lãi su t do ki m ch l m phát v n là m c tiêu hàng u trong th i gian t i.

## **B. Tin v n**

### **1. Kênh v n m i cho doanh nghi p nh và v a**

N u m i v i c suôn s , b t u t n m 2012, các doanh nghi p nh và v a (DNNVV) s c h ng l i t Qu Phát tri n DNNVV (SMEDF). Trong b i c nh khó kh n, ây s là m t tr l c l n.

M t k ho ch c th ã c C c Phát tri n Doanh nghi p (B K ho ch và u t ) v ch s n, ó là trong n m nay, s trình Th t ng Chính ph ban hành



Quy trình thành lập SMEDF, từ năm 2012, có thể tiến hành các hoạt động cho vay ưu tiên của Quốc gia.

Khoản này, ngay từ lúc bắt đầu có ý tưởng thành lập, khi Nghị quyết 56/2009/N-CP và trợ giúp phát triển DNNVV của Thủ tướng Chính phủ ban hành vào năm 2009, đã nhận thức sâu sắc rằng thu nhập từ các ngành doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế khó khăn, tín dụng thất thu hiện nay.

“Nếu thành lập các SMEDF sẽ rất tốt, vì DNNVV đang gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là vay vốn”, ông Lê Quốc Khánh, Giám đốc Công ty cổ phần Nam Hà Việt nói.

Khó tiếp cận tín dụng ngân hàng trong bối cảnh lạm phát tăng cao, ngân hàng thất thu thất tín dụng không chỉ là câu chuyện của riêng năm nay, mà thực tế, là câu chuyện rất cũ. “Nói là phải hỗ trợ vốn cho khu vực DNNVV, nhưng lãi suất cùng mức mà ngân hàng lãi suất. Các ngân hàng có vốn dành tín dụng cho doanh nghiệp lớn, mà mặt ông lớn thì ngân hàng vẫn cần các vốn an ninh”, chuyên gia kinh tế Phạm Chi Lan đã phát biểu như vậy với Báo Tuổi Trẻ.

Trên thực tế, trong khuôn khổ thành lập SMEDF, Các Phát triển doanh nghiệp (Bản Kế hoạch và luật) cũng đã vì vấn đề rất nhiều kết quả nghiên cứu của mình rằng, DNNVV đang gặp rất nhiều khó khăn về vốn và việc thành lập SMEDF là rất cần thiết. Chẳng hạn, một kết quả từ cuộc khảo sát DNNVV của JICA cho thấy, 81% DNNVV chưa nhận được tín dụng chiếm tới trên 81%. Thậm chí, ngay cả khi Quốc gia lãnh tín dụng đã thành lập, rất ít DNNVV tiếp cận được nguồn vốn này. Thực tế về sự phát triển của mô hình quốc gia lãnh tín dụng là minh chứng rõ nét nhất cho việc này.

Lãi suất vay quá cao và khó tiếp cận các điều kiện vay của ngân hàng là hai yếu tố mà các DNNVV đánh giá là khó khăn nhất trong tiếp cận nguồn vốn vay của ngân hàng. Chính vì thế, phần lớn DNNVV mong muốn các điều kiện tiếp cận khoản vay từ các tổ chức tín dụng công lập và tổ chức phi lợi nhuận.

“SMEDF ra đời sẽ bổ sung thêm kênh tài chính cho khu vực DNNVV bên cạnh các kênh tài chính truyền thống khác. Đồng thời, Quốc gia là một tổ chức tài chính Nhà nước có quy mô; là tổ chức có thể tiếp nhận tập trung nguồn tài chính dành cho hỗ trợ DNNVV trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật; là chủ trì huy động, vận động, tìm kiếm các nguồn lực trong nước và các nguồn tài trợ từ các tổ chức quốc tế (WB, EU, JICA...) dành cho mục tiêu trợ giúp phát triển DNNVV...”, vì vậy nên Các Phát triển DN lý giải.

Theo kế hoạch, mức vốn cho vay sẽ vì mục đích ngắn hạn, dự kiến từ 70% tổng mức vốn đầu tư các dự án ngắn hạn, dự án (không bao gồm vốn lưu động), nhưng không quá 30 tháng. Thời hạn cho vay sẽ xác định phù hợp với khả năng

thu h i v n, kh n ng tr n c a ng i vay và i u ki n c th c a t ng ch ng tr ình, d án, nh ng t i a không quá 7 n m.

Lãi su t cho vay, i v i các kho n vay thông qua ngân hàng th ng m i, s do ngân hàng th ng m i quy t nh nh ng không v t quá 80% m c lãi su t cho vay th ng m i thông th ng

Theo:[http://www.mpi.gov.vn/portal/page/portal/bkhdtpkttxh/16872?p\\_page\\_id=412541&pers\\_id=353627&folder\\_id=411642&item\\_id=23333277&p\\_details=1](http://www.mpi.gov.vn/portal/page/portal/bkhdtpkttxh/16872?p_page_id=412541&pers_id=353627&folder_id=411642&item_id=23333277&p_details=1)

## 2. IMF d báo l m phát Vi t Nam n m 2011 là 18,8%

(kinhtevadubao) IMF d báo t ng tr ng GDP n m 2011 c a Vi t Nam là 5,8%, và n m 2012 là 6,3%.

*D báo m t s ch tiêu kinh t Vi t Nam 2011-2011( n v : %)*

	2011	2012
GDP	5,8	6,3
CPI	18,8	12,1
Thâm hụt TK vãng lai	4,7	3,8
Tỷ lệ thất nghiệp	5	5

*Ngu n:IMF*

Theo báo cáo Tri n v ng Kinh t Toàn c u c a Qu Ti n t Qu c t (IMF) v a công b h m nay, d báo ch s giá tiêu dùng (CPI) Vi t Nam m c 18,8% n m 2011 và 12,2% vào n m 2012.

Con s này cao h n nhi u so v i s li u trong báo cáo tháng 6 c a IMF, l n l t là 13,75% và 6,25%.

CPI c n c tháng 8 t ng 23,02% so v i tháng 8/2010 và t ng 15,68% so v i tháng 12/2010. Credit Suisse tr c ó không a ra d báo c th nh ng cho r ng l m phát t i Vi t Nam có th ã t nh trong tháng 8.

IMF khuy n cáo các n c khu v c châu Á, bao g m Vi t Nam, ph i c bi t quan tâm n v n ki m soát l m phát. B t ch p chính sách t ng lãi su t, chi phí v n th c t (lãi su t th c) các n c này v n m c th p k l c do s c ép l m phát.

Báo cáo ng thi h d báo t ng tr ng t ng s n ph m qu c n i (GDP) c a Vi t Nam n m 2011 xu ng 5,8% và n m 2012 là 6,3%, so v i d báo a ra tháng 6 là 6,25% và 6,8%.

T l th t nghi p d báo duy trì 5% cho c giai o n 2011-2012. Thâm h t tài kho n vãng lai n m 2011 kho ng 4,7%, và gi m còn 3,8% vào n m 2012.

Lý gi i s i u ch nh c a trong báo cáo l n này, IMF cho r ng chính sách th t ch t ti n t và nhu c u tiêu th n c ngoài gi m s làm ch m à t ng tr ng c a các n n kinh t m i n i c ng nh các n c ang phát tri n trong ng nh n.

Quan i m c a IMF t ng t nh c a ngân hàng phát tri n châu Á (ADB) trong báo cáo v a công b tu n tr c

Vì v y, không ch h d báo t ng tr ng c a Vi t Nam, IMF ng thi h d báo t ng tr ng c a các n n kinh t m i n i. T ng tr ng GDP n a sau n m 2011 các n n kinh t này c d báo còn kho ng 6,25% t m c 7%, và còn 6% trong n m 2012.

Báo cáo c a IMF hôm nay c ng h d báo t ng tr ng kinh t toàn c u xu ng 4% trong giai o n 2011 - 2012 tr c nguy c suy thoái, kh ng ho ng n châu Âu ngày càng t i t

### **3. Hai k ch b n kinh t Vi t Nam và chuy n “ i u ch nh s m”**

(kinhtevadubao) Ngh quy t i h i ng toàn qu c l n th 11 ã xác nh khá chi ti t các m c tiêu phát tri n kinh t trong giai o n 2011 - 2015.

Tuy nhiên, tình hình th c t hi n nay ang khi n các nhà ho ch nh chính sách c a Vi t Nam ph i tính toán l i các ch tiêu t ng tr ng cho giai o n này.

Ngh quy t i h i ng ã xác nh trong k ho ch 5 n m s p t i, Vi t Nam s ph n u “phát tri n nhanh, b n v ng”. Tuy nhiên, xét trong b i c nh kinh t hi n nay c ng nh tri n v ng c a n m 2012, các chuyên gia c a B K ho ch và u t cho r ng m c tiêu này nên c i u ch nh.

C th , B K ho ch và u t xu t r ng m c tiêu phát tri n c n c i u ch nh là “ m b o n nh kinh t v mô, phát tri n b n v ng, t o i u ki n phát tri n nhanh h n vào n a cu i c a k ho ch 5 n m”.

Tình thế chung của kế hoạch có thay đổi, nên tại lúc này các chuyên gia của B K kế hoạch và Bộ Tài chính đã xây dựng hai kịch bản kinh tế cho giai đoạn phát triển mới.

Kịch bản thứ nhất là vẫn giữ nguyên các chỉ tiêu phát triển như trong nghị quyết Hội nghị lần thứ 11, theo đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ đạt bình quân 7-7,5% trong 5 năm tới.

Với mức tăng trưởng này, GDP sẽ đạt khoảng 185 tỷ USD vào năm 2015, qua đó GDP trung bình sẽ đạt khoảng 2.000 USD.

Các chỉ tiêu này, theo đánh giá của B K kế hoạch và Bộ Tài chính, là đã có sẵn từ năm 2009, khi mà “tình hình kinh tế xã hội vẫn còn tiếp tục có những khó khăn”.

Trong khi đó, kịch bản thứ hai được xây dựng dựa trên các dữ liệu kinh tế hiện nay của ngành xuất nhập khẩu phát triển sôi động, dựa trên các chỉ tiêu thấp hơn so với nghị quyết Hội nghị lần thứ 11, vì lý do tình hình kinh tế trong và ngoài nước đang diễn biến “theo chiều hướng xấu đi rõ rệt”.

Hiện nay, mức tăng trưởng GDP của năm 2011 được báo là vào khoảng 6%, trong khi năm 2012 được báo là khoảng 6,5%. Nếu giữ nguyên mức tăng trưởng trong nghị quyết, “gánh nặng” hoàn thành mức tăng trưởng cho các năm còn lại và những vấn đề khó khăn.

“Nếu thực hiện mức tăng trưởng này, đòi hỏi Chính phủ phải tiếp tục đưa ra một loạt vấn đề kích thích tăng trưởng và bài học trong các năm qua cho thấy việc chuyển liên tục chính sách từ thắt chặt sang chính sách nới lỏng sẽ dẫn đến những tác động xấu, gây bất ổn định kinh tế vĩ mô và thúc đẩy lạm phát tăng cao”, trích từ một báo cáo mới đây của B K kế hoạch và Bộ Tài chính.

Tổng cộng lại, mức tăng trưởng cho 5 năm tới được đưa ra là 6,5 - 7% mỗi năm, thấp hơn trung bình 0,5% so với nghị quyết của Hội nghị lần thứ 11.

Chưa rõ việc ưu tiên này có thực sự hay không, song điều quan trọng là tình thế “rút kinh nghiệm” đã thể hiện khá rõ trong xuất hiện này. Thời gian qua, những nỗ lực hoàn thành các mức tăng trưởng đã có rất nhiều khi Chính phủ chủ yếu dựa vào áp lực trong hệ thống hành chính.

Hiện nay, khi giai đoạn 5 năm 2011 - 2015 mới chỉ qua một phần, việc ưu tiên sớm các mức tăng trưởng có thể giúp giảm áp lực này.

#### **4. Kh i ng tái c u trúc doanh nghi p nhà n c.**

Tái c u trúc các t p oàn kinh t , t ng công ty nhà n c là tr ng tâm c a khâu t phá v tái c u trúc doanh nghi p nhà n c.

**B Tài chính v a quy t nh thành l p ban ch o xây d ng án tái c u trúc doanh nghi p nhà n c.**

Th tr ng b này, ông Tr n V n Hi u, c phân công làm Tr ng ban, thành viên g m lãnh o C c Tài chính doanh nghi p, C c Qu n lý n và Tài chính i ngo i, V Tài chính các ngân hàng và t ch c tài chính, T ng c c H i quan, T ng c c Thu , y ban Ch ng khoán...

Theo Quy t nh 2372/Q -BTC do B tr ng B Tài chính V ng ình Hu ký ban hành ngày 7/10 và có hi u l c t c thì, Ban ch o còn ch u trách nhi m t ch c tri n khai án khi c phê duy t.

“Ban ch o án có nhi m v tham m u, giúp B tr ng B Tài chính ánh giá tình hình ho t ng s n xu t, kinh doanh c a doanh nghi p nhà n c, trên c s ó xây d ng án tái c u trúc doanh nghi p nhà n c trình Th t ng Chính ph phê duy t và t ch c tri n khai án c phê duy t nh m nâng cao hi u qu ho t ng c a doanh nghi p nhà n c”, Quy t nh 2372 nêu rõ.

Tái c u trúc doanh nghi p nhà n c c là m t trong ba m i t phá, c xác nh trong chi n l c phát tri n kinh t xã h i giai o n 5 n m 2011-2016, bao g m tái c u trúc u t v i tr ng tâm là u t công; c c u l i th tr ng tài chính v i tr ng tâm là tái c u trúc h th ng ngân hàng th ng m i và các t ch c tài chính; và tái c u trúc doanh nghi p nhà n c mà tr ng tâm là các t p oàn kinh t , t ng công ty nhà n c.

Phát bi u b m c h i ng l n th 3 Ban ch p hành Trung ng ng khóa 11 hôm 10/10 c a T ng bí th Nguy n Phú Tr ng c ng nh n m nh n vi c tái c c u n n kinh t , g n v i i m i mô hình t ng tr ng, trong ó có nh c n ba nhi m v quan tr ng k trên.

Các tuyên b c a thành viên Chính ph th i gian g n ây c ng c p nhi u n v n này. ng thái c a B Tài chính có th coi là m t b c i c th th c hi n quan i m ch o c a Trung ng ng và Chính ph .

Tuy nhiên, Quy t nh 2372 không c p n th i i m hoàn thành án, c ng nh th i gian tri n khai tái c u trúc doanh nghi p nhà n c.

*Ngu n: <http://vneconomy.vn/20111011034913311P0C5/khoi-dong-tai-cau-truc-doanh-nghiep-nha-nuoc.htm>*

## 5. B t u sàng l c ngân hàng?

Ba ng thái c a Ngân hàng Nhà n c g n ây: k lu t nghiêm vi ph m tr n lãi su t ti n g i; h th p lãi su t ti n g i ng n h n; nâng lãi su t c a ng i bán v n cu i cùng, ã cho th y, nhà i u hành ang t ng b c phân lo i ch t l ng các ngân hàng.

Có v nh , câu chuy n sàng l c ngân hàng ang b t u?

### Ba ng thái quan tr ng

N u nh vi ph m tr n lãi su t c a Techcombank n m ngoái và DongA Bank m i ây ch d ng x lý hành chính thì tr ng h p c a HDBank ngày 7/10 l i mang h i h ng hình s hóa.

Nói v y là b i, phát hi n c hành vi vi ph m tr n lãi su t ti n g i c a HDBank, l c l ng c nh sát ã nh p cu c và trong v n b n s 7859/NHNN-TTGSNH ngày 7/10, Ngân hàng Nhà n c th hi n ý chí r t c ng quy t:

"C quan thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà n c yêu c u Ch t ch H i ng Qu n tr, T ng giám c HDBank ch o các n v có liên quan h p tác ch t ch và thành kh n khai nh n nh ng hành vi vi ph m c a mình v i c quan thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà n c và T ng c c c nh sát - B Công an".

R t khó Ngân hàng Nhà n c có th làm khác, b i trong lúc t t c h th ng n l c thi t l p l i k c ng lãi su t ti n g i và quá trình th c hi n ang i vào n n p thì s vi ph m c a HDBank là khó ch p nh n.

H u qu n ng n nh th nào, h n nh ng ng i trong cu c ã bi t: ít nh t trong m t n m, HDBank b ng ng m chi nhánh, phòng giao d ch, t m i ATM; cùng ó là nh ng cá nhân liên quan có th b x lý hình s . Và k t c c là, trong lúc các ngân hàng khác ti p t c bành tr ng th ph n thì HDBank l i gi m chân t i ch , ch a k nh ng thua thi t l i nhu n hàng n m t các chi nhánh mang l i. ó là y u t th nh t.

Th hai, cùng v i x lý vi ph m tr n lãi su t ti n g i c ng quy t, tr c ó, nhà i u hành còn quy nh tr n lãi su t ti n g i ng n h n khá ch t ch . Trong Thông t s 30/2011/TT-NHNN ngày 28/9, Ngân hàng Nhà n c yêu c u các t ch c tín d ng th c hi n: lãi su t ti n g i không k h n, có k h n d i 1 tháng: 6%/n m; 1 tháng tr lên: 14%/n m. Ngoài ra, m c lãi su t

t i a i v i t i n g i á p d n g i v i p h n g t h c t r l a i c u i k v à c á c p h n g t h c t r l a i k h á c c q u y i t h e o p h n g t h c t r l a i c u i k " .

Nh v y, nh ng hình th c lách tr n lãi su t b ng cách "lãi nh p g c" nh "t i n g i 1 ngày, lãi su t 14%/n m"... s không còn t n t i .

Th ba, ngày 6/9, Ngân hàng Nhà n c ban hành Quy t nh s 2210/Q -NHNN, nâng lãi su t tái c p v n t 14%/n m lên 15%/n m; lãi su t cho vay qua êm trong thanh toán i n t liên ngân hàng và cho vay bù p thi u h t trong thanh toán bù tr c a Ngân hàng Nhà n c i v i t c h c t i n d n g t 14%/n m lên 16%/n m.

Qua các ng thái nói trên, nhà i u hành ã g i i nh ng thông i p r t rõ ràng: á ng cong lãi su t v úng quy lu t, th h i n úng vai trò ng i mua bán cu i cùng trên th tr ñng. T t c nh ng ngân hàng c n nhu c u thanh kho n, s p h i lên Ngân hàng Nhà n c và ch p nh n lu t ch i c a "ng i mua bán cu i cùng" áp t .

### **C h i s à n g l c**

Theo logic c a v n , nh ng ng thái c a Ngân hàng Nhà n c d ñng nh không d ñng chuy n lãi su t mà m ra m t câu chuy n khác: tái c u trúc.

Vài n m nay, ng i ta ch ng ki n các t c h c t i n d n g t h ñng xuyên lách tr n lãi su t, m c dù v a h p " ñng thu n" cách ó vài hôm. H n nhiên, ai c ng hi u ó là do thanh kho n h th ñng, c b i t m t s t c h c t i n d n g quy mô nh thi u n nh.

" ói n v ng, t úng làm li u", nh ng ngân hàng thi u thanh kho n bu c p h i dâng lãi su t c p v n c a ngân hàng b n; còn ngân hàng d v n n u không mu n b rút ru t c ng p h i làm theo, mà Vietcombank là m t ví d . Trong m t v n b n g i lên Ngân hàng Nhà n c, Vietcombank th a nh n có huy ñng v t tr n nh ng lý do á ra là n u không làm th , s b m t t i 30 nghìn t ñng v n. K c v i BIDV, m t ngân hàng l n t ñng tuyên b "tiên phong ch p hành lãi su t t i n g i 14%/n m" nh ng c ng ch m t th i gian sau ó, không th ñng i nhìn dòng v n i nó n ra i, ành p h i... "theo c làng".

Nh nói trên, m c dù c ch i u hành c a Ngân hàng Nhà n c cho phép nh ng ngân hàng thi u v n có th lên giao d ch nghi p v th tr ñng m (OMO), vay tái c p v n Ngân hàng Nhà n c nh ng trên th c t , có r t

nhìu ngân hàng vì c c u tài s n l ng l o, huy ng ng nào, cho vay ng n y, ít gi y t có giá nên không th giao d ch OMO.

M t khác, i u ki n vay tái c p v n c a Ngân hàng Nhà n c khá ng t nghèo nên nh ng i t ng này ch còn cách y lãi su t lên, coi ó nh là "l i th " c nh tranh duy nh t l y v n v , m c dù b coi là "ch i không p", th m chí vì ph m quy nh c a ngành.

Nh ng nay, v i hành ng c ng r n "nói không" v i vi ph m tr n lãi su t, h n nhiên, ch ng ai mu n b lên " o n u ài" nh HDBank v a qua.

Ti p ó, m t c a lách khác là nâng lãi su t ng n h n, ch ng h n "ti n g i 1 ngày, lãi su t 14%/n m" và các lo i ti n g i na ná nh ti n g i thanh toán c ng b ch n m c 6%/n m. Ngân hàng Nhà n c ang làm m i cách tri t tiêu nh ng cách th c c nh tranh thi u lãnh m nh và có v nh , qua ó nh n di n b ng c nh ng ngân hàng y u thanh kho n, ch t l ng ho t ng kém.

Và khi y u t c nh tranh lãi su t b tri t tiêu, dòng ti n g i s tr v úng quy lu t: sinh l i nh ng ph i an toàn. Trong tr ng h p t t c u huy ng 14%/n m, ng i g i ti n s l a ch n ngân hàng quy mô l n, th ng hi u m nh, nhi u d ch v g i ti n.

Vì v y, nh ng ngân hàng y u thanh kho n, khó cân i gi a ngu n và s d ng ngu n thì ch còn cách c u c u n i "ng i mua bán cu i cùng". Nh ng c ng úng lúc ó, chi c "l i" lãi su t ch ch t ã k p gi ng ra: tái c p v n t ng thêm 1%/n m; qua êm thanh toán bù tr t ng thêm 2%/n m.

S ch ng có gì ng c nhiên, trong m t th i gian r t ng n t i ây, lãi su t ch ch t, trong ó có lãi su t tái c p ti p t c t ng, s l ng ngân hàng xin tái c p v n nhi u thêm và i u mà th tr ng ch i là Ngân hàng Nhà n c s x lý nh th nào khi mà c h i thanh l c ang n.

ã có r t nhi u ý ki n t các chuyên gia, ng i trong cu c góp ý v i ngành ngân hàng r ng: c n ph i c i t , tái c u trúc và c h i làm i u này không ph i không có. Th c t , t 2008 n nay, có khá nhi u c h i nh : không ít n v m t n m vài l n ch p ch n m t thanh kho n; yêu c u nâng v n pháp nh t i thi u lên m c 3.000 t ng... nh ng r i, các c h i ó l n l t b b qua.



Giới phân tích tài chính cho rằng, với những quy tắc sách m nh m , bài b n th i gian qua, Ngân hàng Nhà n c hoàn toàn có th làm cho h th ng ngân hàng tr nên minh b ch, lành m nh và quy c h n. Tuy nhiên, l a ch n ph ng án nào "ném chu t không v bình", không câu chuy n tái c u trúc kéo theo ph n ng dây chuy n cho c h th ng, m i là i u áng quan tâm h n c .

Nguồn: <http://vef.vn/2011-10-10-bat-dau-sang-loc-ngan-hang->

## **6. H n 24.500 t ng phát tri n ch bi n th y s n.**

### **B Nông nghi p và Phát tri n Nông thôn v a phê duy t Quy ho ch Phát tri n ch bi n th y s n toàn qu c n n m 2020.**

Theo Quy ho ch, n n m 2020 s n l ng th y s n ch bi n xu t kh u t kho ng 2 tri u t n, v i t c t ng tr ng bình quân kho ng 3,5%/n m; giá tr xu t kh u t 10 t USD. S n l ng th y s n ch bi n tiêu th n i a t 950.000 t n, v i t c t ng tr ng 3,3%/n m. T ng công su t ch bi n th y s n quy mô công nghi p th n 2,1 tri u t n s n ph m/n m.

B Nông nghi p và Phát tri n Nông thôn nh n nh, t c các m c tiêu c a quy ho ch này, t ng nhu c u v n u t cho phát tri n ch bi n th y s n toàn giai o n 2011-2020 g n 24.550 t ng; trong ó, t n m 2011-2015 h n 13.380 t ng. Nguồn v n u t trên s c huy ng t m i thành ph n kinh t , v n vay c a ngân hàng trong và ngoài n c, v n huy ng t phát hành c phi u, trái phi u doanh nghi p và v n vay u ãi c a Nhà n c.

Trong quy ho ch c n u tiên xây d ng và th c hi n các d án và ch ng trình, án nh u t nâng c p và xây m i nhà máy ch bi n th y s n quy mô công nghi p; u t thi t b và d ng c b o qu n trên tàu cá, tàu thu mua; c m công nghi p làng ngh ch bi n th y s n; c s ch bi n tiêu th n i a; u t m i kho l nh th y s n và Trung tâm nghiên c u ng d ng ch bi n b o qu n th y s n.

Cùng v i ó, còn u t vào các ch ng trình ào t o lao ng ch bi n th y s n, xúc ti n th ng m i; án phát tri n th tr ng th y s n n i a; nghiên c u phát tri n công ngh , thi t b và s n ph m tiêu th n i a; án nghiên c u ánh giá r i ro các s n ph m th y s n.

M t s gi i pháp c a ra nh m thúc y tiêu th s n ph m th y s n trong n c và xu t kh u nh u tiên xây d ng và th c hi n ch ng trình phát tri n các th tr ng tr ng i m, xây d ng và qu ng bá th ng hi u cho các nhóm s n ph m ch l c, tr c m t g m tôm sú, cá tra, cá ng và các s n ph m ch bi n sâu...

ivithtrngniã, tchchthngbuôn bán thysn các ôth, các vùng công nghi ptp trung theo hng hi n; phát trin và giithi u các món nthysn truy nthng cch bint cáclôithysnbna. iuquantrng là các nvtipctây dng và trin khai y cáchngtrình mb oan toàn v sinh th cph mthysn theo hthngt snxut ntiêudùng.../.

## 7. Vi t Nam không thi u vn ut cho nngl ng tái to.

**Ông Peter Droege, Ch tch Hi ng th gi iv nngl ng tái to cho r ng Vi t Nam có iu kint th n các n c trong vi c phát trin ngu n nngl ng tái to nh m ad ng hóa ngu n cung in.**

Trao ivi *TBKTSG Online*, ông Droege ã xutm tsg i pháp Vi t Nam tndng các ngu n gió, nngl ng m ttr i... vào vi cs n xut in nh m t gi i pháp trong mc tiêu phát trin kinh t bnvng. Ông Droege n Vi t Nam tham d cu ch i ngh và trin lãm v gi i pháp kinh doanh xanh châu Âu (GreenBiz 2011) di n ra ngày 15 và 16-9 TPHCM.

TBKTSG Online: Chính ph Vi t Nam ã có nh ng chính sách v phát trin nngl ng tái to và h tr các công ty ut vào các d án trong lnh vc này. Nh ng trên th ct, ngu n ngân sách hnh p là trng ir tln, ông có xut gi i pháp nào cho Vi t Nam v vn này?

- **Ông Peter Droege:** Qua tìm hi u, tôi c bi t Chính ph và các công ty Vi t Nam vn có vn ut vào các d án nngl ng truy nthng, gm than á, khí và h t nhân. Vy câu h i c tra là li u ngu n vn này có th san s cho các d án ut nngl ng tái to. C hai ph ng th cs n xut in truy nthng và nngl ng tái to ut ora hi u qu kinh t cho qu cgia nh ngs khác bi t là các ngu n cung cho các d án nngl ng tái to là mìn phí và vô h n; còn các ngu n khí, than á thì h u h n. Nu Vi t Nam tipct ut vào các d án in chy bng than á, khí thì s phi im tvi chi phí ut cho các ngu n nguyên li u ngày càng tng, h qu là giá in ph itng theo. Nh vy, ây tra hai vn, mt là làm th nào huy ng vn và hai là cân nh cvi cs dng ngu n vn ut ynht nào.

Các nhà ut Vi t Nam thng cho r ng ut cho các d án in chy bng than á, khí thì tng id dàng và tn kém hn là ut cho các ngu n nngl ng tái to, và th ct ang di n ra nh vy. Ông ngh sao v quan im này?

- Tôi li có cách suy ngh khác. Nu chúng ta nhìn vt ng lai ca các d án nngl ng tái to thì nh tôi ã nói trên là chúng ta ch cn ut cho cs htng và khai thác ngu n gió, nngl ng m ttr i... mìn phí t thiên nhiên. Do vy,

Chính phủ Việt Nam cần tính toán khoản thu cần từ việc khai thác các nguồn cung miền phí này có những hình thức như thế nào phù hợp cho các dự án năng lượng tái tạo thu hút nhà đầu tư vào lĩnh vực này. Cách thức này sẽ cần hiểu rõ các áp dụng và các nguồn có nhu cầu bài học kinh nghiệm.

Việc phát triển các nguồn năng lượng tái tạo cần được xem xét dưới góc nhìn thị trường. Nghĩa là các cơ quan quản lý chuyên ngành cần chứng minh cho nhà đầu tư thấy được lợi ích mà họ nhận được, đó là sự hỗ trợ thông qua chính sách, giảm thuế thu liên quan đến việc phát triển các nguồn năng lượng tái tạo. Các cơ quan chuyên trách của Chính phủ và nhà đầu tư cần thiết phải cùng nhau bàn luận về nhà đầu tư cho các dự án điện gió, chẳng hạn như phù hợp, tính toán giá trị và thời gian thu hồi vốn. Một ưu tiên quan trọng là sau khi nhà đầu tư đã thu hồi vốn và có lợi nhuận thì lợi nhuận phải chia sẻ lại cho nhà đầu tư.

Giá bán điện phù hợp cần giúp thu hút các nhà đầu tư vào các dự án năng lượng tái tạo. Tôi không cho rằng giá mua điện gió 7,8 cent/kWh là phù hợp với thị trường và có thể thu hút các nhà đầu tư. Mức giá mua nào là phù hợp với tình hình thị trường Việt Nam sẽ cần phải được bàn bạc kỹ lưỡng trên chi phí đầu tư cho các dự án không hẳn là phải theo mức 20, 30 hay 40 cent/kWh như một số nước khác. Khi cần thiết, giá mua cần được điều chỉnh linh hoạt để bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư có thể hòa vốn và có lãi. Việt Nam cần có thể áp dụng phương thức tính này cho các dự án sản xuất điện năng lượng mặt trời và các nguồn cung nhiên liệu tái tạo khác.

Như vậy, xuất phát điểm là phát triển năng lượng tái tạo Việt Nam, cần thiết phải có sự phối hợp của Chính phủ và nhà đầu tư trong việc chia sẻ chi phí đầu tư, lợi nhuận và nhu cầu của quốc gia?

- Việt Nam có tiềm năng lớn về nguồn cung gió, như vậy, ưu tiên quan trọng là cần nhà đầu tư và nhà đầu tư cần hợp tác xây dựng cơ sở hạ tầng cho việc khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên này. Chi phí đầu tư vào các dự án sản xuất điện gió, hiện nay thì sẽ thay đổi tùy thuộc vào việc Chính phủ có thể hỗ trợ các khoản nào. Theo tôi, trong giai đoạn hiện nay các doanh nghiệp cần được hỗ trợ phát triển các dự án điện năng lượng mặt trời tại các tòa nhà và điện gió tại các khu vực có nhu cầu điện và không phải là khu vực nông nghiệp. Tôi muốn nhấn mạnh một ưu tiên là phải phù hợp cho các dự án năng lượng tái tạo, điều đó cần có nghĩa là nếu chúng ta phá vỡ có thể tận dụng tiềm năng pin mặt trời năng lượng mặt trời hay lợi dụng nông nghiệp cho dự án điện gió thì đó là sai lầm.

Việt Nam có cơ hội để phát triển năng lượng tái tạo điện gió, sóng và các nguồn khác vì là quốc gia có nguồn biển dài. Tôi kỳ vọng trong vòng 20-30 năm tới phần lớn nguồn cung điện của Việt Nam sẽ sản xuất từ các nguồn nhiên liệu tái tạo.

Đúng như ông quá lý quan vật, chúng tôi lại phát triển các nguồn năng lượng tái tạo tối thiểu, cần chú ý đưa vào các nguồn năng lượng truyền thống và vận hành hiệu quả, vì tình hình thị trường cho sinh hoạt và sản xuất?

- Tôi lý quan bởi vì Việt Nam có nhiều tiềm năng thiên nhiên so với nhiều quốc gia khác mà tôi đã có dịp thăm và làm việc trong việc phát triển năng lượng tái tạo, gió, mặt trời, thủy điện, thủy năng, nông nghiệp. Điều gì quan tâm hiện nay là không chỉ là bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế xanh mà còn là chúng ta hành động gì cho tương lai. Năng lượng hạt nhân, năng lượng sản xuất dầu mỏ và các nguồn nhiên liệu hóa thạch ngày càng cạn kiệt, chẳng hạn như uranium, nhôm, năng lượng môi trường và sức khỏe con người.

Trên thế giới, năng lượng tái tạo không phải là mới vì đã sản xuất từ nhiều thế kỷ trước. Do vậy, Việt Nam cần cân nhắc các dự án đáp ứng nhu cầu, điều kiện cần thiết không phải là các nhà tài trợ hay các tổ chức cho vay.

Hiện nay, nhiều quốc gia phát triển và đang phát triển đang xây dựng kế hoạch phát triển nguồn năng lượng gió, năng lượng mặt trời, nhất là sau sự cố tại nhà máy hạt nhân Fukushima (Nhật). Một điển hình là Bhutan - một quốc gia nhỏ bé nhưng đang nỗ lực phát triển các nguồn năng lượng tái tạo. Tôi tin là Việt Nam sẽ xây dựng nhiều dự án phát triển nguồn năng lượng mặt trời, đồng thời các nguồn năng lượng thiên nhiên, đa dạng hóa nguồn cung điện và bảo đảm an ninh năng lượng cho sản phẩm phát triển kinh tế.

*Nguồn: <http://cafef.vn/20110918042146812CA33/viet-nam-khong-thieu-von-dau-tu-cho-nang-luong-tai-tao.chn>*

## **8. Thảm họa kinh tế 5 năm: H CPI, giảm công.**

Thống kê về mức độ tiêu trượt giá chung hệ thống chỉ tiêu cùng khả năng chi tiêu chi tiêu kinh tế trong kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội 5 năm 2011 - 2015 đã có sự khác biệt đáng kể giữa ngành và Chính phủ và quan hệ giữa các quan chức thị trường - Ủy ban Kinh tế của Quốc hội.

Vì lý do chính trong lãnh đạo và chỉ đạo hành động, Chính phủ đã khiến hai kịch bản tăng trưởng kinh tế trong 5 năm về mức tăng trưởng GDP bình quân hàng năm 6,5%/năm (kịch bản 1) và hàng năm 7%/năm (kịch bản 2).

### **Chỉ số GDP mức cao hơn.**

Báo cáo Ủy ban Thống kê Quốc hội phiên họp sáng 1/10, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Bùi Quang Vinh cho biết, Chính phủ chỉ cần

b n t ng tr ng 7% và các cân i l n t ng ng ph n u t m c tiêu i h i XI ra.

k ch b n này, GDP n m 2011 c t ng 5,8 -6%, n m 2012 t ng 6,5%, các n m 2013 – 2015 có th t ng cao h n bình quân 5 n m có th t ng kho ng 7%.

Bên c nh ch tiêu này, các ch tiêu khác c c quan th m tra tán thành theo ngh c a Chính ph là: t ng v n u t toàn xã h i kho ng 35% GDP; s lao ng ct o vi c làm 7,94 tri u ng i; t l h nghèo gi m bình quân 2%/n m và gi m bình quân 4%/n m v i 62 huy n nghèo.

Các ch tiêu tuy n sinh m i chính quy i h c, cao ng t ng bình quân kho ng 6-7%/n m; tuy n m i cao ng ngh và trung c p ngh t ng 8%/n m; t l lao ng qua ào t o trong t ng s lao ng ang làm vi c trong n n kinh t 55%; t l che ph r ng là 42-43% c ng nh n c s ng thu n c a c quan th m tra.

### **CPI n m 2015 ph i d i 5%**

Tuy nhiên, c quan th m tra ã không “g t u” v i các ch tiêu CPI, nh p siêu và d n công.

V i t c t ng ch s giá tiêu dùng (CPI), Chính ph t m c tiêu n n m 2015 ph n u t d i 7%. Còn v i y ban Kinh t , con s này s ph i d i 5% vào n m 2015 v i l trình gi m d n t m c 1 con s n m 2012, 2013 – 2014 d i 6%.

C ng ngh th p h n là ch tiêu v n . C quan th m tra ch trì th m tra a ra con s n Chính ph không v t quá 50% GDP và n công không quá 60% GDP, u th p h n 5% so v i ngh c a Chính ph .

c ng ngh gi m n h n m t n a là con s nh p siêu. Ch tiêu c a Chính ph là ki m soát nh p siêu n 2015 kho ng 10% kim ng ch xu t kh u, còn theo y ban Kinh t thì ki m soát nh p siêu m c kho ng 4% kim ng ch xu t kh u và không quá 5 t USD vào n m 2015, t i n t i cân b ng kim ng ch xu t, nh p kh u tr c n m 2020.

ch tiêu b i chi ngân sách Nhà n c, y ban ngh tính theo thông l qu c t và ph n u d i 5% vào n m cu i k ho ch. Chính ph xác nh gi m m c b i chi xu ng 4,5% GDP n m 2015 (không c p cách tính theo thông l qu c t ).

áng chú ý, m t s ch tiêu kinh t c d ki n trong k ho ch 5 n m c a Chính ph ã không xu t hi n trong báo cáo th m tra. Nh y u t n ng su t t ng h p óng góp vào t ng tr ng n 2015 ít nh t là 30%.

Hay gi m tiêu t n n ng l ng tính trên GDP 2,5 – 3%/n m, n ng su t lao ng xã h i n 2015 t ng 32% so v i n m 2010; t c t ng kim ng ch xu t kh u hàng hóa bình quân 5 n m t kho ng 13 – 14%/n m.

M t s ch tiêu v xã h i c ng không c c p t i báo cáo th m tra, nh thu nh p th c t c a dân c n 2015 g p 2 – 2,5 l n so v i n m 2010. T l lao ng th t nghi p c a lao ng trong tu i khu v c thành th n n m 2015 d i 4%...

Liên quan n s khác nhau này, y ban Kinh t cho r ng, h th ng ch tiêu kinh t , xã h i và môi tr ng 5 n m và hàng n m nên c phân thành hai nhóm, ó là nhóm ch tiêu b t bu c và nhóm ch tiêu nh h ng.

V l nh v c kinh t thì trong k ho ch hàng n m ch nên t p trung vào các ch tiêu kinh t v mô là: t c t ng tr ng kinh t ; ch s giá tiêu dùng (cho phép Chính ph tính toán và công b ch s l m phát theo thông l qu c t , không a giá n ng l ng và l ng th c vào r hàng hóa tính CPI); kim ng ch xu t kh u, nh p siêu, b i chi ngân sách, huy ng vào ngân sách và tr n n công.

i v i các ch tiêu xã h i và môi tr ng, ngh quy t nh các ch tiêu: t o vi c làm m i, t l th t nghi p, tuy n sinh m i chính quy i h c, cao ng; gi m t l h nghèo; t l lao ng qua ào t o và ch tiêu t l che ph r ng.

### **T ng tr ng tín d ng không quá 3 l n t ng GDP**

Trong s các gi i pháp tr ng tâm c y ban Kinh t ngh c n t p trung th c hi n trong k ho ch 5 n m ã xu t hi n m t vài con s áng chú ý. Nh , i u ch nh m c thu thu nh p doanh nghi p xu ng kho ng 20%, t ng thu kinh doanh b t ng s n.

M c tiêu hàng u c nh n m nh i v i chính sách ti n t giai o n này là n nh giá tr s c mua c a ng ti n, i u hành t ng tr ng tín d ng không quá 3 l n t c t ng tr ng GDP hàng n m. Ki m soát t ng t ng ph ng ti n thanh toán t ng thích v i t c t ng tr ng kinh t theo h ng gi m c th p ki m ch t ng CPI.

góp phần giảm chênh lệch tỉ lệ tăng trưởng và nâng cao hiệu quả của nền kinh tế, các quan thẩm tra cũng phê phán phong trào tỉ lệ tăng trưởng cao su t và tiêu dùng.

Tổ chức nghiên cứu, giám sát pháp chế hiện các khâu đột phá chính là, Ủy ban Kinh tế nhằm thúc đẩy phát triển nhanh các yếu tố thị trường và các loại thị trường. Xây dựng trình giá thị trường về giá trị, du lịch, than.... Khuyến khích mạnh mẽ trong năm 2013.

*Nguồn: <http://vneconomy.vn/20110930082748565P0C9920/tham-tra-ke-hoach-5-nam-ha-cpi-giam-no-cong.htm>*

## 9. Thu hút FDI “ưu đãi” ngày ký văn.

Số liệu cập nhật tình hình thu hút trực tiếp nước ngoài (FDI) trong tháng 9 cho thấy, các con số về vốn ghi nhận và ngày ký “ưu đãi” so với các tháng trước. Đáng chú ý là mức số chỉ tiêu thấp đáng quan ngại.

Tổng số vốn của các nước ngoài (Bên ngoài và nước ngoài), trong tháng 9 này, số vốn ghi nhận theo thống kê báo cáo của các địa phương ghi về khoảng 900 triệu USD, thấp nhất trong quý 3/2011.

Tuy nhiên, tính chung lại, tổng vốn ghi nhận về FDI từ nước ngoài nay về nước khoảng 9,2 tỷ USD, tăng 2% so với cùng kỳ năm ngoái. Không thể phân tích chi tiết chuyển động của dòng vốn FDI ghi nhận chủ yếu vào khu vực sản xuất nào, thông tin liên quan là hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp này tiếp tục tăng trưởng.

Số liệu về kim ngạch hai chiều của các nước ngoài cung cấp cho thấy, các chỉ số xuất và nhập khẩu của khu vực FDI xuất hiện so với cùng kỳ trên 30%. Cụ thể là kim ngạch xuất khẩu bao gồm cả dầu thô đạt 38,142 tỷ USD, tăng 38% so với cùng kỳ; không kể dầu thô là 32,447 tỷ USD, tăng 35%.

Trong khi đó, nhập khẩu của khu vực doanh nghiệp này trong 9 tháng năm 2011 đạt 34,08 tỷ USD. Như vậy, khu vực FDI xuất siêu 4,062 tỷ USD, nếu tính cả kim ngạch xuất khẩu dầu thô; hoặc nhập siêu 1,633 tỷ USD nếu không tính nhiên liệu này.

Những vấn đề về ngày ký, tính hình hoàn toàn khác hẳn, thậm chí mức số chỉ tiêu có lẽ đang mất báo động.

Phân tích t d li u c a C c u t n c ngoài, trong tháng 9, c n c ch thu hút c kho ng 294 tri u USD v n FDI ng ký c p m i, th p nh t k t tháng 2 n nay. T ng t , v n ng ký t ng thêm gia t ng trong tháng m i ch t 41 tri u USD.

Tính chung t u n m n nay, t ng v n FDI ng ký m i t 9,903 t USD, gi m 28% so v i cùng k n m ngoài, trong ó, v n ng ký c p m i t 8,238 t USD, gi m 31%; v n t ng thêm là 1,666 t USD, gi m kho ng 3%.

Nhi u câu h i tra v i các con s k trên. V n Nh t B n i âu, khi mà nhi u d báo tr c ó cho r ng Vi t Nam là i m n s m t c a dòng u t này, sau th m h a kép ng t, sóng th n n n kinh t l n th ba th gi i? Hay r ng h n, kh ng ho ng th gi i tác ng n dòng v n FDI toàn c u n âu? Và li u Vi t Nam có ang m t v th là i m n t t cho u t ?

V i m này, có m t l u ý liên quan n l nh v c thu hút u t . Khác v i n m ngoài, khi kinh doanh b t ng s n v i nhi u d án l n luôn d n u v thu hút v n, h tr t ng v n ng ký không gi m quá sâu so v i n m tr c ó. N m nay, l nh v c kinh doanh này “trôi” xu ng t n v trí th 6, ch chỉ m kho ng 3% t ng v n FDI ng ký.

Ng c l i, l nh v c thu hút v n l n nh t trong 9 tháng qua – công nghi p ch bi n ch t o - so v i n m ngoài không quá “t ”. Tính c c p m i và t ng v n, t ng v n FDI ng ký vào l nh v c này trong 9 tháng qua là g n 4,912 t USD, t ng 33,6% so v i cùng k n m ngoài.

Tuy nhiên, l nh v c s n xu t, phân ph i i n, khí, n c, i u hòa và xây d ng thu c nhóm top 3 d n u v thu hút v n trong n m nay nh ng so v i cùng k 2010 còn kém r t xa. C th là s n xu t, phân ph i i n, khí, n c, i u hòa thu hút c kho ng 2,525 t USD, gi m kho ng 14%; và xây d ng thu hút c trên 689 tri u USD, gi m g n 37% so v i cùng k n m ngoài.

Tóm l i, v i tình hình nh hi n nay, k c m c tiêu thu hút 20 t USD v n FDI trong n m 2011, dù ã là khiêm t n h n n m ngoài, v n s r t khó t c.



## 10. Lạm phát do đâu?

Câu hỏi này có thể trả lời cho thắc mắc này, cần biết là mức lạm phát qua.

Tuy nhiên, lạm phát có những nguyên nhân chung, có nguyên nhân sâu xa, từ mức tăng trưởng và do có các chính sách, nên cần xem xét diễn biến trong thời gian dài.

### Diễn biến lạm phát

Trong 36 năm qua (tính từ năm 1976), lạm phát tại Việt Nam chỉ có 1 năm giảm (2000), 12 năm tăng 1 chữ số, 20 năm tăng 2 chữ số, 3 năm tăng 3 chữ số.

Thời kỳ 1976-1985, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng rất cao. Nguyên nhân chủ yếu là do kinh tế tăng trưởng chậm, có năm bị giảm, lạm phát cân bằng cung cầu (thị trường), tỉ lệ nhu cầu hàng.

Thời kỳ 1986-1991, lạm phát phi mã, trong đó 1986-1988 tăng tới 402,1%/năm. Nguyên nhân chủ yếu là do kinh tế bất ổn định, tăng trưởng thấp, làm cho thị trường bị thiếu hụt, tỉ lệ nhu cầu hàng. Có một nguyên nhân quan trọng là vì các thị trường trình giá thị trường vì những hạn chế hàng bao cấp hiện tại bị ngừng phiêu lưu trong thị trường, tạo ra mức lạm phát chung mức cao hơn nữa.

Thời kỳ 1992-1995, lạm phát còn cao, nhưng đã thấp hơn so với các thị trường. Nguyên nhân chủ yếu do cung vượt nhu cầu trong nước, đã có xu hướng vĩ mô kiềm chế; Chính phủ áp dụng chính sách: vì ngân sách thì thu lợi mà chi; vì ngân hàng thì vay lợi mà cho vay-có nghĩa là Nhà nước không phát hành tiền cho bộ chi ngân sách và bù chi tài chính.

Thời kỳ 1996-2003 được coi là thị trường phát, khi CPI tăng rất thấp (mặc dù năm 1998 tăng cao 9,2% do tác động của khủng hoảng khu vực, với giá năm 1997 tăng 14,2%, năm 1998 tăng 9,6% và giá tăng 23,1%, giá thực phẩm tăng 8,6%. Nhìn chung các thị trường này đã có 3 năm, trong đó có 1 năm giảm, 2 năm tăng thấp; giá tăng, thực phẩm giảm hoặc tăng thấp.

Thời kỳ từ 2004 nay là thị trường lạm phát cao trở lại, gần như lập lại, có 2 năm tăng cao mức có 1 năm tăng thấp.

Năm 2004 tăng 9,5%, năm 2005 tăng 8,4%, thì năm 2006 tăng 6,6%. Năm 2007 tăng 12,63%, năm 2008 tăng 19,89%, thì năm 2009 tăng 6,52%.

Năm 2010 tăng 11,75%, năm 2011 sau 8 tháng tăng 15,68% (nếu tính theo năm thì tháng 8/2011 so với cùng kỳ năm trước tăng tới 23,02%). Dự báo năm Phillips Index của Mỹ là 18% (nếu theo “quy luật” trong mấy năm qua thì khả năng năm 2012 sẽ tăng thấp hơn và thậm chí có thể nhận thấy vì Chính phủ đã ra chỉ tiêu dưới 10% của năm 2012 là có tính khả thi).

### **Nguyên nhân**

Lạm phát thực chất là sự mất giá của đồng tiền so với hàng hóa, dịch vụ, vì nguyên nhân tổng quát là mất cân bằng giữa cung và cầu, mà cụ thể hơn là mất cân bằng thị trường: cung cao hơn cầu, tiền nhàn rỗi hàng thì lạm phát (còn cung ít hơn cầu, tiền ít hơn hàng thì thiếu hụt).

Nguyên nhân chủ yếu của lạm phát bao gồm những yếu tố tác động hai chiều của quan hệ cân bằng này, tức là các yếu tố tác động tới cung, cầu hàng và các yếu tố tác động tới cầu, tiền.

Xét theo các mặt này, thì các nguyên nhân của lạm phát thì gián tiếp qua bao gồm các yếu tố sau.

Xét tổng quát là sản xuất trong nước cho xuất và tiêu dùng nội địa cùng, hay xuất và tiêu dùng vượt qua sản xuất nội địa trên dưới 10% hàng năm, Phillips Index, Phillips Index ngoài bờ.

Khi tăng trưởng quá mức cung thì Việt Nam không chỉ vượt ngưỡng, mà còn rơi vào lạm phát cao, nếu có sự bất ổn bên ngoài (khủng hoảng, lạm phát...) và có trọng tâm bên trong (thiên tai, dịch bệnh, bất ổn vĩ mô...).

Vốn đầu tư/GDP gia tăng từ 34,9% trong thời kỳ 1996-2000 lên 39,1% trong thời kỳ 2001-2005 và lên 43,5% trong thời kỳ 2006-2010. Tiêu dùng nội địa/GDP của Việt Nam tăng từ 71,1% thời kỳ 2001-2005 lên 72,2% thời kỳ 2006-2010.

Đây là tỷ lệ cao so với mức trung bình (năm 2009 của Việt Nam là 72,8%, trong khi của Brunei là 47%, Trung Quốc 48,7%, Singapore 52,4%, Malaysia 64%, Indonesia 68,2%, Thái Lan 68,3%, Nhật 69,6%, Hàn Quốc 70,3%...).

Tiêu dùng nội địa/GDP của Việt Nam cao và tăng lên, có một phần do quy mô GDP bình quân đầu người thấp, có một phần do tiêu dùng có xu hướng tăng lên; nhưng có một phần do xu hướng tình trạng “nhập siêu” và chu kỳ hàng ngoại nhập của một bộ phận dân cư.

Do xuất và tiêu dùng nội địa vượt xa so với GDP, nên nhập siêu tăng lên qua các thời kỳ (thời kỳ 1996-2000 mức 9,4 tỷ USD, tăng lên trên 19,1 tỷ USD thời kỳ 2001-2005 và tăng lên gần 62,8 tỷ USD thời kỳ 2006-2010).

Trong tình trạng thị trường nông sản cung, phần nhập khẩu từ nước ngoài, trong đó đáng lưu ý có các mặt hàng mà mặt nước ta vẫn còn nông nghiệp phần nhập khẩu như thịt lợn, sữa và sản phẩm sữa, rau quả, ngô, đậu nành, các loại gia súc và nguyên liệu, cao su, gỗ và nguyên liệu, dệt may, giày dép; mà mặt nước ta có nhiều mặt hàng phần nhập khẩu; mặt nước ta có tỷ lệ xuất khẩu/GDP cao, nhưng do tính gia công, lắp ráp cao mà phần nhập khẩu nguyên liệu, như nguyên liệu dệt may, giày dép, chất dẻo nguyên liệu, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; mặt sản xuất hàng tiêu dùng có kim loại, như điện thoại các loại và linh kiện, ô tô nguyên chiếc, xe máy nguyên chiếc, hóa mỹ phẩm... lên đến 100 tỷ USD.

Nguyên nhân tiềm ẩn, sâu xa của lạm phát là hiu quật và năng suất lao động thấp. Hiu quật thấp thể hiện hệ số ICOR cao và tăng lên qua các thời kỳ (thời kỳ 1996-2000 là 5 lần, thời kỳ 2001-2005 lên 5,2 lần, thời kỳ 2006-2010 lên 6,2 lần, cao gấp đôi nhu cầu trong khu vực).

Tỷ trọng xuất công trong tổng xuất của Việt Nam từ năm 2003 trở về trước chiếm trên 57%, từ 2004 giảm xuống chỉ còn 40%, trong khi ICOR của khu vực này cao gấp rưỡi hệ số chung của cả nước.

Năng suất lao động xã hội của Việt Nam năm 2010 đạt 40,3 triệu USD/người, chỉ bằng 1/5 của các nước phát triển (năm 2008 của Nhật Bản 73.824 USD, Brunei 72.500 USD, Singapore 62.724 USD, Hàn Quốc 38.235 USD, Malaysia 17.718 USD, Thái Lan 6.915 USD, Trung Quốc 5.460 USD, Indonesia 4.597 USD, Philippines 4.535 USD, Việt Nam 2.706 USD...).

Tỷ trọng thu ngân sách/GDP của Việt Nam thuộc loại khá cao (mới nay đạt trên 28%), nhưng thu thuế đơn giản, thuế quan, thuế tài sản là những khoản không trực tiếp phản ánh hiu quật kinh tế và có xu hướng giảm (thu thuế đơn năm 2005 chiếm 29,2%, 6 tháng đầu năm 2011 chiếm 13,9%; thuế tài sản, thuế thu nhập chiếm 16,7% và 22,5%; thuế tài sản chiếm khoảng 6-7%).

Bỉ chi ngân sách/GDP từ năm 2006 trở về trước thấp, nhưng từ năm 2007 nay mới cao, tuy nhiên có xu hướng giảm xuống trong vài năm nay, nhưng vẫn thuộc loại cao. Trong tổng chi ngân sách, tỷ trọng chi cho xuất khẩu, chi cho lĩnh vực xã hội là chủ yếu, nhưng thu thuộc loại cao, nhất là chi cho xuất khẩu-thực phẩm Nhà nước còn "ôm" nhiều quá mà cần khuyến khích các nguồn lực xã hội.

Tiền tệ là nguyên nhân trực tiếp và bức xạ ra cùng của lạm phát. Tỷ trọng tiền tệ tăng cao gấp đôi tỷ trọng GDP.

Năm 2010 so với năm 2000, tỷ lệ tăng giá cao gấp 13,7 lần, trong khi GDP chỉ tăng 2 lần; hệ số giá tăng của tỷ lệ tăng giá và của GDP lên đến 6,2 lần.

m t h s r t cao. Do v y, d n t n d ng/GDP ã m c kho ng 125%, cao g p ôi con s t ng ng c a nhi u n c. Cùng v i t ng tr ng t n d ng là t ng tr ng t ng ph ng ti n thanh toán, mà t ng ph ng ti n thanh toán c a Vi t Nam không ch là t n ng mà còn có vàng, có ngo i t .

Tình tr ng vàng hóa và ô la hóa khá cao, tác ng tiêu c c i v i l m phát trên 4 m t.

- Hút vào ây m t l ng v n l n c a xã h i mà không c u t tr c ti p cho s n xu t kinh doanh t o ra s n ph m cân i v i t i n.

- Vàng và USD tr thành ph ng ti n thanh toán, làm cho t ng ph ng ti n thanh toán t ng lên.

- Giá vàng trong n c bi n ng, nhi u l n cao h n giá vàng th gi i, tác ng t i nh p l u, kéo t giá bi n ng theo. Khi giá vàng và t giá t ng cao l i tác ng n tâm lý, n lòng tin vào ng n i t ...

- T giá t ng tuy khuy n khích xu t kh u, nh ng l i làm khuy ch i l m phát trong n c và ây là y u t l m cho l m phát c a Vi t Nam cao h n l m phát c a th gi i; làm t ng n qu c gia khi tính b ng VND.

Vi c th c hi n l trình giá th tr ng khi chuy n sang kinh t th tr ng là t t y u, úng h ng, làm t n i dung quan tr ng c a ng l i i m i. Tuy nhiên, k t qu c a vi c th c hi n l trình này n u th c hi n d n d p cùng m t lúc s t o ra m t b ng giá m i cao h n, nh ã t ng x y ra trong th i k l m phát phi mã, hay vào tháng 2-3 v a qua.

Giá c th gi i t ng là m t trong nh ng y u t quan tr ng tác ng i v i l m phát trong n c xét trên các góc khác nhau.

- T l xu t, nh p kh u/GDP c a Vi t Nam ã t ng nhanh và hi n m c khá cao (n m 1992 t 51,6%, n m 1995 t 65,4%, n m 2000 t 96,5%, n m 2005 t 130,8%, n m 2010 t 154,4%, kh n ng n m 2011 s còn cao h n)-t c là có m khá cao, ng th 5 th gi i-nên bi n ng giá c trên th gi i s tác ng nhi u n bi n ng giá Vi t Nam h n các n c khác.

- Giá th gi i t ng s làm cho chi phí y trong n c tính b ng VND t ng kép: v a t ng do n giá tính b ng USD t ng, v a t ng do tính b ng VND t ng.

Ngoài ra, c ng c n tính n s chuy n ng c a dòng ti n gi a các kênh u t . T quý II/2007, th tr ng ch ng khoán sau khi lên nh ã ao xu ng m nh, làm cho m t l ng ti n l n t kênh này chuy n sang làm cho giá b t ng s n b c lên và giá tiêu dùng t ng cao vào cu i n m 2007, t nh i m vào n m 2008.

Giá vàng, giá bất động sản tăng cao vào năm 2009, nhưng năm 2010 cũng đã hút mất lòng tin của người dân vào đây, nên CPI cũng tăng chậm lại. Từ cuối 2010, chi ngân sách và bất động sản ứ đọng, góp phần làm cho sức ép tăng giá tiêu dùng cao lên. Sự chuyển hướng của dòng tín dụng qua các kênh cũng góp phần tạo lên sức cạnh tranh và chia sẻ dòng tín dụng với thị trường tiêu dùng.

Như vậy, lạm phát Việt Nam do nhu cầu yếu kém. Các giải pháp kinh tế vĩ mô phát huy tác dụng vào các yếu tố.

Nguồn: <http://vneconomy.vn/20110912100018354P0C9920/lam-phat-do-dau.htm>

## **11. D b thu CBPG: Gi y da Vi t Nam v n g p khó**

T ngày 1.4.2011, mặt hàng giày da của Việt Nam xuất khẩu chính thức không còn chịu mức áp thu thuế bán phá giá (CBPG) 10%, tuy nhiên hiện nay giày da vẫn gặp khó khăn trên thị trường EU.

Trước thực tế nêu trên, Cục Quản lý cạnh tranh phối hợp với Hiệp hội Da-Giày Việt Nam và Hiệp hội Thợ da “Chẩn đoán giám sát nhập khẩu của EU” để giải quyết các lo ngại về cạnh tranh của Việt Nam, Trung Quốc” ngày 20.9 nhằm tháo gỡ những khó khăn mà hiệp hội giày da đang vướng mắc.

### **S c ép c nh tranh t th tr ng EU**

D b thu CBPG đã ảnh hưởng đến ngành da giày Việt Nam về mặt cạnh tranh công bằng khi xuất khẩu vào thị trường EU và các nước như Bangladesh, Thái Lan, Campuchia, và hiện nay là những nước không áp dụng CBPG tại đây.

Hiện kim ngạch xuất khẩu giày da Việt Nam đạt 841,8 triệu USD, tăng 25%. Tổng kim ngạch xuất khẩu giày da Việt Nam là hơn 495 triệu USD, chiếm 115 triệu USD chi phí; mức giá bán bình quân giày da Việt Nam đạt 8,5 USD/đôi, tăng so với mức giá năm 2005 khoảng 5,0-5,5USD/đôi. Riêng giày da Việt Nam đạt 10 USD/đôi.

Tính chung 8 tháng 2011, kim ngạch ngành da giày đạt 4,18 tỷ USD, tăng 74,7% kế hoạch năm và tăng 29,2% so với cùng kỳ. Cụ thể, trong tháng 4 tăng 13,1%, tháng 5 tăng 34,1%, tháng 6 tăng 26,1%, tháng 7 tăng 22,6%.

Tuy nhiên, theo ông Võ Bá Phú, Phó Cục trưởng Cục Cạnh tranh, Bảo Vệ Quyền Sở Hữu Trí Tuệ, Cục Quản lý cạnh tranh, Bộ Công Thương, mức dù mức tăng trưởng cao hơn so với cùng kỳ (năm 2010 tăng

20%) ngành giày da không có mức tăng trưởng bất bình thường trong cùng năm.

Hơn nữa, mức thuế nhập khẩu CBPG, ngành giày da vẫn gặp khó khăn vì sự cạnh tranh mạnh mẽ từ thị trường các nước như Indonesia, Bangladesh, Ấn Độ, Sri Lanka,... đặc biệt là Trung Quốc.

Trên đó, Trung Quốc cũng chịu áp thuế CBPG là 16% (cao hơn Việt Nam), tuy nhiên, năm 2004-2005, xuất khẩu Trung Quốc sang thị trường EU tăng bất bình thường, cao hơn hẳn Việt Nam.

Theo Giáo sư Clauid Dordi, thành viên Mutrap, xuất khẩu hàng giày da Việt Nam sang thị trường EU giảm không chỉ vì lý do áp thuế CBPG, vì thực tế cho thấy, ngay sau khi Việt Nam dỡ bỏ thuế CBPG, xuất khẩu Việt Nam vẫn giảm so với Trung Quốc. Cụ thể, năm 2010-2011 xuất khẩu Việt Nam tháng 4,5 sang EU giảm 61,21% trong khi đó Trung Quốc tăng 3,74%.

Mặt khác, EU đã đưa ra chương trình giám sát hoạt động xuất khẩu giày da của Việt Nam vào EU trong một năm. Trong thời gian đó của EU nhận thấy lượng hàng nhập khẩu giày da Việt Nam giảm một cách đáng kể và giá xuất khẩu lại giảm trong một khoảng thời gian nhất định thì Việt Nam sẽ có nguy cơ bị áp dụng lại thuế bán phá giá.

### **Mở rộng thị trường hàng nội địa**

Hiện nay xuất khẩu giày da Việt Nam mới chỉ hướng đến thị trường EU mà chưa quan tâm đến các thị trường tiềm năng khác như: Hàn Quốc, Brazil, Argentina,...

Theo Ông Võ Bá Phú, cựu Việt Nam chuyển tiếp trung vào các thị trường lớn thì sẽ gặp nhiều khó khăn hơn. Bên cạnh đó, EU đang áp dụng biện pháp kiểm tra chống bán phá giá và thời gian qua sự lạm dụng có xu hướng tăng, điều này sẽ gây nhiều khó khăn hơn cho các nhà xuất khẩu vào EU.

Trong tình hình như trên, bà Nguyễn Thị Tòng, Phó Chủ tịch Hiệp hội Giày da Việt Nam cũng cho rằng, một hàng giày da nên quan tâm nhiều hơn đến các thị trường Châu Á, Mỹ Latinh,... đó cũng là chìa khóa cho ngành giày da Việt Nam phát triển hơn.

“Việt Nam cũng nên tham gia Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) với EU, điều này sẽ giảm khó khăn cho ngành giày da trong thời gian tới”, ông Clauid Dordi cho biết.

Theo ông, tham gia FTA vì Việt Nam sẽ có những lợi ích như tranh giành với các nước sản xuất như Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia,... cũng như giảm thuế của EU: thuế quan giảm 99%, thuế CBPG giảm 30%.

Tuy nhiên, tránh tình trạng áp thuế CBPG lên, Việt Nam cần thận trọng hơn khi tham gia FTA với EU. Thuyết cho thấy, năm 2005, Trung Quốc gia nhập FTA và tiếp cận hàng vào EU, tiếp đó áp dụng với các nước sản xuất nội địa và bên EU áp thuế CBPG.

*Nguồn: <http://laodong.com.vn/Tin-Tuc/Do-bo-thue-CBPG-Giay-da-Viet-Nam-van-gap-kho/59138>*

## **12. Tỉ lệ chi ngân sách ODA trợ trợ**

**B Tài chính và có báo cáo đánh giá về tình hình chi ngân sách hỗ trợ phát triển chính sách (ODA).**

Theo báo cáo, trong sáu tháng đầu năm nay, tình hình chi ngân sách của các dự án tổng cộng 154 dự án trong tổng số 20 chi ngân trình, dự án ODA mà bản này quan tâm và thực hiện. Tỉ lệ chi ngân sách ODA trung bình chỉ 18% so với kế hoạch năm. Trong đó, ngân hàng thế giới là nhà tài trợ ODA lớn nhất, tiếp theo là ngân sách (8%). Tỉ lệ chi ngân sách từ nguồn hỗ trợ của Chính phủ Thuỵ Điển, Đan Mạch, Canada, Hàn Quốc thông qua dự án Hợp phần tiếp cận công nghệ thông tin thanh tra tài chính giai đoạn 2009 – 2014 chỉ 9%.

Lý do tỉ lệ chi ngân sách thấp, theo báo này, do các dự án gặp vướng mắc như tình hình nhân sự giúp việc cho ban quản lý dự án còn thiếu, chuyển vốn tài trợ chậm, thị trường dự án không còn phù hợp; những hạn chế của nhà tài trợ như chi phí, khó khăn trong lựa chọn chuyên gia tư vấn...

## **13. Kinh tế Việt Nam có cơ hội thành một cường quốc**

**Việt Nam là một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất trên thế giới trong vòng 20 năm qua.**

Bài nhận xét của Wall Street Journal về sự hình thành một nhóm các nền kinh tế mới, hiện nay có thể thay thế Brazil, Nga, Ấn Độ và Trung Quốc.

10 năm sau ngày Brazil, Nga, Ấn Độ và Trung Quốc hình thành nhóm các nước phát triển BRICs, những người yêu thích trò ghép chữ I là một lần nữa hào hứng với cái tên mới ghép phần các thành viên - CIVETS.

Nhóm các n ớc CIVETS g m Colombia, Indonesia, Vi t Nam, Hy L p (Greece), Th Nh K (Turkey) và Nam Phi (South Africa) ang tr thành nh ng con h kinh t m i. Nh ng n ớc này u có s dân ông và tr v i tu i i trung bình 27. i u này ng ngh a nhóm s h ng l i r t nhi u t tiêu dùng qu c n i t ng nhanh, không gi ng v i BRICS, nh ng n ớc ph thu c r t nhi u vào nhu c u tiêu dùng t n c ngoài. Các thành viên c a CIVETS u là nh ng n ớc có t c phát tri n cao v i n n kinh t a d ng.

T p oàn HSBC m i ây ã cho ra m t qu u tiên t p trung vào nhóm các n ớc này h i tháng 5/2011, l y tên Qu GIF CIVETS. HSBC có ý nh t ng l ng u t tr c ti p t n ớc ngoài vào các qu c gia thu c nhóm này, giúp h m c n công (tr Th Nh K ) và nâng i m tín d ng u t c a CIVETS.

Tuy nhiên, các nhà phân tích ch ra r ng CIVETS không h có i m chung nào khác ngoài l ng dân s tr . H n th thanh kho n và nh ng khu v c chính quy n t tr c a nhóm này ang r tr i r c, ch p vá, c ng thêm nh ng nguy c v m t chính tr v n ang r i nh r p, c bi t i v i Hy L p.

Chuyên gia u t Darius McDermott c a công ty tài chính Chelsea Financial Services nói: "Tôi th y vi c t o ra CIVETS là không c n thi t. Gi a Vi t Nam và Hy L p có m i liên quan nào hay không? Ít nh t nhóm BRICs v n là 4 n n kinh t m i n i l n nh t, ó là lý do kéo h l i g n nhau".

Tuy nhiên, gi i u t l i nh i n nh n có c h i g t hái nhi u l i nh u n t nhóm này dù các qu c gia thành viên ch ng m y liên quan n nhau. Th c t cho th y, m c dù CIVETS ra i n m 2007, nh ng ch s S&P CIVETS 60 ang x p trên c S&P BRIC 40 và S&P Emerging BMI, hai ch s i di n cho hai nhóm kinh t phát tri n khác ra i t tr c ó.

## **Colombia**

Colombia ang tr thành i m u t y n ng ng cho các nhà tài chính, sau khi t mình n l c v t qua nh ng r c r i trong quá kh . T ng th ng Juan Manuel Santos k t khi nh m ch c n m 2010 n nay v n là trung tâm c a m i chính sách úng n v i v i c b o m và thu hút các nhà u t n c ngoài, ti p n i thành công c a ng i ti n nhi m Alvaro Uribe.

Các bi n pháp th t ch t an ninh ã xóa s 90% s v b t cóc và 46% v gi t ng i t i Colombia trong th p k qua, giúp t l GDP trên u ng i t ng g p ôi k t n m 2002. Thêm vào ó, Colombia c ng ang có c i m tín nhi m kh quan t phía 3 h ãng x p h ng tín nhi m uy tín nh t th gi i là Moody's, Standard and Poor's và Fitch. Qu c gia v i 46 tri u dân này có ngu n thu ch y u t d u m , than và các m khí t t nhiên. Các ngành công nghi p phát tri n khác là d t may, cà



phê, khai thác nickel và ng c l c b o. N m 2010, u t n c ngoài tr c ti p vào Colombia t 6,8 t USD, i tác l n nh t là M .

HSBC nh n th y Bancolombia, ngân hàng t nhân l n nh t Colombia là m t m nh t ti m n ng. Trong 8 n m tr l i ây, giá tr c phi u c a ngân hàng m i n m t ng trên 19%.

### **Indonesia**

Indonesia là qu c gia có dân s ông th 4 trên th gi i, th tr ng tiêu dùng qu c n i kh ng l c a h giúp v t qua cu c kh ng ho ng tài chính toàn c u không th ngo n m c h n. N m 2009, GDP bình quân hàng n m c a Indonesia t ng 4,5% và t 6% vào n m 2010. Các chuyên gia nh n nh con s này s gi nguyên trong ít nh t vài n m n a.

V i chi phí nhân công r nh t t i khu v c châu Á – Thái Bình D ng, cùng v i tham v ng i lên c a Chính ph , gi i quan sát không th y ng ngành khi nhi u nhà phân tích d oán t n c 240 tri u dân này x ng áng thu c nhóm các qu c gia t i p b c BRIC.

Tuy nhiên, n n h i l v n còn là v n nh c nh i t i ây. Andy Brown, chuyên gia qu n lý u t c a công ty qu n lý tài s n Aberdeen, n v s h u công ty Auto International chuyên kinh doanh xe máy, ô tô, chia s : “Chúng tôi hy v ng Auto International s thu nhi u l i nhu n t i Indonesia do tiêu dùng qu c n i t i ây ang t ng nhanh chóng, ch y u trong doanh thu bán xe máy”.

### **Vi t Nam**

Vi t Nam là m t trong nh ng n n kinh t t ng tr ng nhanh nh t trên th gi i trong vòng 20 n m qua. Ngân hàng Th gi i d oán m c t ng tr ng GDP c a Vi t Nam n m nay t 6% và s t ng lên 7,2% vào n m 2013. Vi t Nam có chung biên gi i v i Trung Qu c, th tr ng s n xu t và tiêu th l n nh t nhì th gi i, c ng v i 90 tri u dân th c s ã tr thành trung tâm s n xu t y t i m n ng trong m t gi i u t và c các chuyên gia phân tích.

M c dù Vi t Nam ã r i b n n kinh t t p trung t vài n m nay, nh ng m i gia nh p T ch c Th ng m i th gi i n m 2007 và các nhà u t n c ngoài v n còn g p nh ng tr ng i nh t nh. Ông Andy Brown nh n nh: “Th c t là u t vào Vi t Nam còn r t khó kh n”.

### **Hy L p**

Các chuyên gia k v ng vào s ph c h i c a Hy L p ngay sau khi n c này có th bình n n n chính tr và v t qua c nh ng khó kh n tr c m t. C ng nh



#### **14. Công nghiệp khí: Rút gọn ngành "cái bịt tay"**

Theo đánh giá của Bộ Công Thương, kho ng 83% tổng kim ngạch nhập khẩu hiện nay rơi vào nhóm vật tư, máy móc thiết bị.

Nguyên nhân có ngành thiết bị "bịt tay" cách xuất nhập khẩu ngành vật tư trong chính sách và nguồn vốn nhập khẩu khi ngành công nghiệp chế tạo khí trong nước có nguy cơ thua ngay trên sân nhà.

Đó là những kỹ năng hâm nóng bu lông kết nối máy móc hiện Chi tiết 21/CT-BCT về thiết bị nhập khẩu pháp định công suất động cơ thiết bị, máy móc, vật tư trong nước trong công tác xuất khẩu, nhập khẩu máy móc và hiện chế nhập siêu do Bộ Công Thương thực hiện sáng 28/9.

#### **Tính chính sách nhập khẩu ngành vận tải hàng không**

Theo báo cáo của các Tập đoàn, Tổng công ty, liên quan hoạt động sản xuất kinh doanh giá trị máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu trong năm 2010 kho ng 30.596 triệu USD, tỷ lệ sản phẩm hàng hóa trong nước trung bình là kho ng 53,6%.

Đến năm 2011 kho ng 37.798.579 triệu USD, tỷ lệ sản phẩm hàng hóa trong nước trung bình là kho ng 52%; liên quan các dự án xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu trong nước kho ng 16.090 triệu USD, tỷ lệ sản phẩm hàng hóa trong nước trung bình kho ng 18,6%.

Thực tế, theo lập luận của ông Nguyễn Văn Thành, Chủ tịch Hiệp hội Khí Việt Nam, dù đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích phát triển ngành công nghiệp khí chế tạo trong nước nhưng hiện nay ngành nhập khẩu các thiết bị, vật tư vẫn là các Tập đoàn và Tổng công ty vẫn còn một kho ng cách rất xa.

Theo ông Thành, nguyên nhân của các doanh nghiệp khí trong nước vẫn là các kỹ sư, nhân viên là sinh viên kỹ thuật Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) và Hiệp hội Khí Việt Nam sau hai năm đã chuyển thành công nhân viên ngành khoan chế tạo công nghệ cao và hiện nay ứng dụng kỹ thuật và yêu cầu mà chế tạo ra.

Tuy nhiên, số "bịt tay" hiện nay là rất hiếm chỉ riêng 20 công trình thủy điện với giá trị kho ng 30 triệu USD thì hiện nay các doanh nghiệp trong nước vẫn ngoài cuộc do quy định của luật xuất nhập khẩu về mức giá thấp nhất khi nhập khẩu không trùng khớp.

Liên quan đến vấn đề này, ông Văn Kha, Tổng Giám đốc Tổng công ty Máy thiết bị công nghiệp Việt Nam, trong 7 năm qua, các doanh nghiệp khí trong nước vẫn sản xuất các hàng chế tạo vật tư thiết bị, từng bước thay thế hàng nhập khẩu, áp dụng những yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn nhà sản xuất.

Nhưng không phải lúc nào cũng suôn sẻ vì nên vẫn luôn có những mặt trái của các thị trường và sản phẩm mới nên các doanh nghiệp trong nước không biết phải xoay sở thế nào.

“Hiện nay, vì luật ưu đãi thì các công trình EPC theo hình thức chìa khóa trao tay được ưu tiên vào các nhà thầu nước ngoài do các doanh nghiệp trong nước không cạnh tranh được về giá,” ông Kha bình luận.

Không phải bất kỳ khi nào các doanh nghiệp chốt ở trong nước, nhưng dĩ nhiên cách làm tốt nhất, dĩ nhiên Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) cho rằng, khi mà mọi lợi ích các công trình do nhà thầu nước ngoài trúng thầu hiện nay thì cần phải nhìn nhận là nguồn vốn.

Do hút các công trình lớn ưu tiên ưu đãi vay nước ngoài nên khi tiến hành ưu đãi các nhà thầu theo tiêu chí mà nhà thầu đưa ra.

Còn liên quan đến luật ưu đãi, theo EVN thì trong luật cũng không nói rõ về việc phải chi trả thuế giá trị gia tăng, “tuy nhiên việc đánh thuế có mặt sẽ vì cơ cấu đánh thuế về cách hiểu giá trị gia tăng, nên cần phải làm rõ các tiêu chí về việc các sản phẩm tham gia ưu đãi,” ông Ninh Việt Minh, Ban Quản lý Tập đoàn Điện lực Việt Nam bày tỏ.

Báo cáo của Bộ Công Thương cũng chỉ ra những bất cập của chính sách này: chi phí và hàng đợi còn chung chung khó thực hiện. Trong khi luật ưu đãi chưa có nội dung khuyến khích các doanh nghiệp trong nước tham gia và cung cấp các máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu sản xuất trong nước.

“Trong ưu đãi có những lợi ích thu thuế, có những lợi ích về giá, thì những lợi ích thu thuế thì chúng ta vẫn chưa làm nên khi ưu đãi doanh nghiệp nào cũng nói là thiết bị tốt nhất, tiên tiến nhất nhưng sự thật vẫn chưa được kiểm chứng, còn về giá thì phải xem xét quá trình chi không nên thu thuế lúc bắt đầu,” thẩm phán Lê Đình Quang cho hay.

### **Vấn đề ưu đãi "cứ hích"**

Nhìn lại bối cảnh của ngành công nghiệp khí đốt của Việt Nam trong những năm qua, ưu đãi về kỹ năng công nghệ thì chưa thực sự mang lại hiệu quả mà chính các doanh nghiệp này.

Cũng là mặt trái của máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu có chất lượng và giá cả cạnh tranh. Hiện nay, nhiều nhà sản xuất trong nước chỉ làm công việc lắp ráp trong nước.

Chỉ định Văn phòng Chính phủ công khai rằng, hiện công có nhu cầu chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp công nghiệp và thủ công nghiệp để doanh nghiệp có thể hoạt động được.

Nhu cầu doanh nghiệp không có hệ thống nhân viên hành thành công, không có công nhân theo tiêu chuẩn quốc tế do các thủ công có uy tín công nghiệp và công nhân.

Thậm chí hiện qua các công trình không hẳn vì chi tiêu, trong 9 năm về công nghiệp có 3 doanh nghiệp công nghiệp, đây là do doanh nghiệp làm thủ công không ủng hộ công nhân là vì công nhân cung cấp công nhân.

“Ngành công nghiệp trong nước thời gian qua còn chưa phát triển, chưa đáp ứng yêu cầu, thua kém ngoài, thì sao họ làm ra công nhân. Chúng ta còn nghèo ngành danh sách EPC là rất dài nhưng công trình trao tay mà thôi?” ông Nguyễn Văn Tài, Phó Trưởng ngành, Văn phòng Chính phủ nêu ý kiến.

Theo đánh giá của Bộ Công Thương, khoảng 83% tổng kim ngạch nhập khẩu hiện nay rơi vào nhóm vật tư, máy móc thiết bị. Công nhân tính trong 9 tháng đầu năm 2011, tổng nhập siêu là 6,84 tỷ USD, bằng 9,77% tổng kim ngạch xuất khẩu 9 tháng và giảm 20,46% so với cùng kỳ năm 2010

Thư trưởng Lê Đăng Quang nhận rằng, vì thủ công hiện nay 21/CT-BCT công nhân làm trong ngành y tế góp phần giảm nhập siêu, thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển.

Do vậy, trong thời gian tới các Tập đoàn, Tổng công ty khi xây dựng kế hoạch cho năm 2012 phải làm rõ tổng công trình công nhân, ưu tiên sản xuất các máy móc, thiết bị trong nước sản xuất công nhân.

Còn về phía doanh nghiệp, công nhân phải nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm để cạnh tranh trên thị trường.

“Sự hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế về chính sách công nhân phải giúp các doanh nghiệp yên tâm sản xuất,” thư trưởng nói./.

*Nguồn: <http://cafef.vn/20110927045212709CA33/cong-nghiep-co-khi-rat-can-nhung-cai-bat-tay.chn>*

## **15. IMF, WB, ADB... đánh giá cao Nghị quyết 11 của Việt Nam**

**Năm 2011, Chính phủ thực hiện tốt và vượt kế hoạch 14 chỉ tiêu kế hoạch năm của Quốc hội thông qua.**

Theo Báo cáo tình hình KTXH năm 2011 và dự kiến kế hoạch phát triển KTXH năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH T) trình Ủy ban Thường vụ Quốc

h i thì thu ngân sách nhà n c n m nay ch c ch n v t k ho ch, áp ng các nhu c u chi tiêu, tr n và gi m b i chi.

C th , 9 tháng u ngân sách thu t 501,52 nghìn t ng, b ng 84,3% d toán n m. T tình hình th c t thu ngân sách th i gian v a qua, B KH- T d ki n, thu ngân sách n m nay t 674,5 nghìn t ng, v t 79,5 nghìn t ng so v i d toán. Trong ó, chi ngân sách n m nay d ki n ch vào kho ng 796 nghìn t ng, t ng 70,4 nghìn t ng so v i d toán, qua ó ã gi m c b i chi xu ng 4,9% GDP thay vì 5,3% nh d toán ã c Qu c h i thông qua.

Theo B tr ng B KH- T Bùi Quang Vinh, k t qu thu ngân sách n m nay t c là nh s ch o k p th i, quy t li t c a Chính ph (th hi n rõ nét nh t qua Ngh quy t 11/NQ-CP) nên t c t ng tr ng GDP m c dù không t c m c tiêu t ra (ch t ng 5,8-6% thay vì 7-7,5%) nh ng Vi t Nam v n là m t trong s ít n n kinh t trên th gi i t c t c t ng tr ng kinh t cao h n 5%.

“Ngh quy t 11/NQ-CP không ch t c s nh t trí và ng thu n cao c a t t c các c p, các ngành, các doanh nghi p và toàn dân, mà còn nh n c s hoan nghênh, ng h c a các t ch c tài chính qu c t nh IMF, WB, ADB... và nhi u n c trong khu v c và trên th gi i”, ông Vinh cho bi t và bình lu n, vì c ban hành Ngh quy t 11/NQ-CP là r t c n thi t, k p th i, úng n, áp ng các m c tiêu và yêu c u t p trung ki m ch l m phát, n nh kinh t v mô, b o m an sinh xã h i trong tình hình hi n nay.

C ng theo ông Vinh, tri n khai quy t li t Ngh quy t 11/NQ-CP, Chính ph ã tri n khai th c hi n nhi u gi i pháp, chính sách ti n t , tín d ng ch t ch và th n tr ng; i u hành linh ho t nghi p v th tr ng m v i kh i l ng và lãi su t h p lý nh m ki m soát và n nh ti n t .

Vì c t ng c ng công tác thanh tra giám sát ho t ng c a các t ch c tín d ng, nh t là trong các l nh v c d ch v , nh ho t ng cho vay u t , kinh doanh ch ng khoán, cho vay kinh doanh b t ng s n và các l nh v c phi s n xu t khác, theo ông Vinh b c u ã em l i nh ng k t qu tích c c trong vi c ki m soát ch t ch ti n t , tín d ng.

C th , t ng ph ng ti n thanh toán (M2) tính n 20/9/2011 ch t ng 9,14% so v i tháng 12/2010; t ng d n tín d ng c t ng 8,2% so v i cu i n m 2010 (n m 2010, t ng ph ng ti n thanh toán t ng 29,8%; t ng d n tín d ng t ng 31,2%). C c u tín d ng có chuy n bi n tích c c theo h ng d n tín d ng cho s n xu t t ng 14,8%. Trong ó, tín d ng nông nghi p nông thôn t ng 30,5%, xu t kh u t ng 35%, tín d ng phi s n xu t gi m 16,95%. Trong khi ó, d n cho vay kinh doanh ch ng khoán gi m 43%, d n cho vay b t ng s n gi m 10%, d n cho vay tiêu dùng gi m 23,1%.

Vì tình hình xuất khẩu 9 tháng đầu năm (cả trên 70 tỷ USD, tăng 35,4% so với cùng kỳ năm trước và gấp 3,5 lần chỉ tiêu kế hoạch đã được Quốc hội thông qua là 10%), năm 2011, BKH-T tăng kim ngạch xuất khẩu 95 tỷ USD, tăng 31,6% so với năm 2010.

Tuy nhiên, bên cạnh những chỉ tiêu kinh tế vĩ mô tốt đáng khích lệ, vẫn còn nhiều chỉ tiêu quan trọng khác không đạt kế hoạch như tăng vốn đầu tư toàn xã hội, tăng trưởng giá tiêu dùng (CPI), phát triển doanh nghiệp...

Theo số liệu báo cáo BKH-T, tăng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2011 đạt khoảng 866 nghìn tỷ đồng, bằng 34,5% GDP (mức tiêu là 40% GDP).

“Do nhu cầu cải thiện phát triển, giá cả tăng cao, sản xuất tăng trưởng chậm lại, hiệu quả kinh doanh giảm, nên việc huy động các nguồn vốn đầu tư phát triển gặp nhiều khó khăn hơn các năm trước. Những bất ổn vĩ mô cũng góp phần ảnh hưởng huy động vốn cho đầu tư phát triển”, ông Vinh ghi nhận.

CPI tăng liên tục trong 9 tháng đầu năm với mức tăng 16,63% so với tháng 12/2010 và tăng hơn 22% so với tháng 9/2012. Với tốc độ tăng CPI diễn biến, theo BKH-T tốc độ tăng CPI năm nay vào khoảng 18%, gấp 3 lần chỉ tiêu đã được Quốc hội thông qua (tăng không quá 7%).

Về tình hình phát triển doanh nghiệp, số liệu của BKH-T cho biết, trong 9 tháng đầu năm, có khoảng 57,8 nghìn doanh nghiệp đăng ký kinh doanh với tổng số vốn đăng ký cả nước 363,7 nghìn tỷ đồng, giảm 7,8% và số doanh nghiệp đăng ký mới và giảm 4% và số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2010.

Vấn đề khó khăn nhất của nền kinh tế, cả biệt là lãi suất vay vốn ngân hàng đầu tư vào sản xuất kinh doanh vẫn còn rất cao, nên BKH-T tính, cả năm 2011 chỉ có khoảng 80,5 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và lý do chính là đến 31/12/2011 có 624 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập nhưng chỉ có 550 nghìn doanh nghiệp hoạt động, số còn lại bị đình trệ hoặc ngừng vì không thể tiếp cận các nguồn vốn ngân hàng.

Do hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp gặp khó khăn nên năm 2011 chi tiêu của các doanh nghiệp làm cho 1,54 triệu người, giảm 60.000 người làm so với chỉ tiêu.

*Nguồn: Báo Đầu tư ngày 1/10/2011*

*Ph trách chuyên môn: PGS.TS. Nguyễn Ngọc Sơn  
ThS. Phí Thị Hằng Linh  
ThS. Bùi Thị Thanh Huyền  
Địa chỉ email: [nngocson@vdf.org.vn](mailto:nngocson@vdf.org.vn)*